

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 93/2025/QH15

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 16/7/2025

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN ĐẾN

Giờ: 5 Ngày: 16/7

Kính chuyển: TTĐP

LUẬT KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của cơ quan, tổ chức, cá nhân; chính sách, biện pháp bảo đảm phát triển khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khoa học* là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

2. *Công nghệ* là tập hợp các giải pháp kỹ thuật, quy trình, công cụ, bao gồm cả bí quyết, được tạo ra bởi ứng dụng tri thức khoa học, kinh nghiệm để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

3. *Đổi mới sáng tạo* là hoạt động tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có.

4. *Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* bao gồm:

- Nghiên cứu cơ bản;
- Nghiên cứu ứng dụng;
- Phát triển công nghệ; phát triển giải pháp xã hội;
- Sản xuất thử nghiệm;
- Ứng dụng, chuyển giao công nghệ;

e) Đổi mới sáng tạo dựa trên đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ;

g) Khởi nghiệp sáng tạo;

h) Cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

i) Hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, sáng tạo tri thức và hoạt động liên quan khác.

5. *Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. *Nghiên cứu cơ bản* là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

7. *Nghiên cứu ứng dụng* là hoạt động nghiên cứu khoa học sử dụng tri thức khoa học để tạo ra giải pháp phục vụ nhu cầu thực tiễn trong sản xuất, kinh doanh, đời sống kinh tế - xã hội.

8. *Phát triển công nghệ* là quá trình vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học và kinh nghiệm để thiết kế, thử nghiệm, hoàn thiện và chuẩn hóa quy trình kỹ thuật nhằm tạo ra công nghệ mới hoặc cải tiến công nghệ, phù hợp với điều kiện ứng dụng thực tiễn.

9. *Phát triển giải pháp xã hội* là việc phát triển, triển khai sáng kiến hoặc giải pháp mới nhằm giải quyết hiệu quả và bền vững vấn đề xã hội, cộng đồng và môi trường góp phần tạo ra giá trị xã hội.

10. *Sản xuất thử nghiệm* là việc sản xuất thử sản phẩm mới trong điều kiện sản xuất thực tế nhằm kiểm tra chất lượng, chi phí và khả năng thương mại hóa trước khi triển khai sản xuất thương mại.

11. *Khởi nghiệp sáng tạo* là quá trình hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện, nhằm tạo ra giá trị mới, giải quyết vấn đề thị trường hoặc kinh tế - xã hội.

12. *Dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động đổi mới sáng tạo, hoạt động khởi nghiệp sáng tạo.

13. *Hỗ trợ đổi mới sáng tạo* là hoạt động cung cấp nguồn lực, dịch vụ cho đổi mới sáng tạo, bao gồm: sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, hạ tầng kỹ thuật, không gian làm việc, pháp lý, thông tin thị trường, tài chính, thương mại, truyền thông, kết nối đầu tư và hỗ trợ cần thiết khác.

14. *Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo* là hoạt động quy định tại khoản 13 Điều này để cung cấp nguồn lực, dịch vụ cho khởi nghiệp sáng tạo.

15. *Tổ chức khoa học và công nghệ* là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật để thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ hoặc cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

16. *Trung tâm nghiên cứu và phát triển* là tổ chức chuyên thực hiện hoạt

động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, được công nhận theo tiêu chí năng lực và kết quả hoạt động.

17. *Trung tâm đổi mới sáng tạo* là tổ chức thực hiện, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, được công nhận theo tiêu chí năng lực và kết quả hoạt động.

18. *Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo* là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới.

19. *Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia* là hệ thống số hóa phục vụ quản lý nhà nước, theo dõi tiến độ, đánh giá kết quả và hiệu quả triển khai hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên phạm vi toàn quốc.

20. *Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hạ tầng số phục vụ lưu trữ, chia sẻ, phổ biến, khai thác và sử dụng công khai kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tổ chức, cá nhân trong xã hội.

21. *Hệ thống đổi mới sáng tạo* là tổng thể các chủ thể và mối liên kết giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu, tổ chức trung gian, cơ quan nhà nước, cộng đồng và hệ thống thiết chế để thúc đẩy việc tạo ra hoặc cải tiến sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh nhằm nâng cao hiệu suất, giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chất lượng cuộc sống.

Điều 4. Áp dụng Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Trường hợp Luật này có quy định khác với luật, nghị quyết khác của Quốc hội về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thì áp dụng quy định của Luật này, trừ trường hợp luật, nghị quyết khác của Quốc hội có quy định cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi hoặc thuận lợi hơn thì Chính phủ quyết định việc áp dụng cơ chế, chính sách đó.

Điều 5. Nguyên tắc trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn và dự báo xu hướng phát triển; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; lấy con người làm trung tâm, tôn trọng quyền con người.

2. Nghiên cứu trong lĩnh vực y tế, công nghệ sinh học, trí tuệ nhân tạo và lĩnh vực khác liên quan trực tiếp đến con người phải bảo đảm tuân thủ quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và bảo đảm việc phát triển, ứng dụng công nghệ luôn đặt dưới sự giám sát, kiểm soát của con người.

3. Bảo đảm quyền tự do nghiên cứu và sáng tạo; đề cao, tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu chuyên môn, tính trung thực, khách quan và tinh thần trách nhiệm trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Phát triển hệ thống tiêu chuẩn làm nền tảng thiết lập chuẩn mực trình độ

công nghệ, định hướng nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ, tạo cơ sở cho việc ngăn chặn, loại bỏ công nghệ lạc hậu, công nghệ ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, môi trường, sức khỏe con người; hỗ trợ đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ; thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo.

5. Nhà nước quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chủ yếu theo nguyên tắc hậu kiểm, tập trung đánh giá kết quả thực hiện, không can thiệp vào phương pháp, quy trình thực hiện; bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân. Trường hợp cần thiết, được áp dụng nguyên tắc tiền kiểm nhưng bảo đảm không gây cản trở hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 6. Định hướng chiến lược và chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Định hướng chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

a) Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động, phát triển bền vững và bao trùm; ưu tiên giải pháp khoa học và công nghệ góp phần bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm công bằng trong tiếp cận công nghệ;

b) Gắn kết hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với nhu cầu của thị trường; xác định doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo; nâng cao năng lực tiếp nhận, làm chủ và thương mại hóa công nghệ trong nước; thúc đẩy ứng dụng kết quả nghiên cứu, khuyến khích tăng tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân, đặc biệt từ doanh nghiệp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Nhà nước kiến tạo phát triển, xây dựng thể chế, thúc đẩy đầu tư, phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy hệ thống đổi mới sáng tạo mở, minh bạch, hiệu quả;

d) Tập trung nguồn lực cho các lĩnh vực công nghệ có tiềm năng tạo đột phá, công nghệ chiến lược trên cơ sở bám sát xu thế công nghệ toàn cầu, năng lực nội tại và lợi thế cạnh tranh của quốc gia; phát triển đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chất lượng cao; thu hút, trọng dụng nhân tài trong nước, nước ngoài;

đ) Khuyến khích hoạt động mạo hiểm trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, chính sách chia sẻ rủi ro, đầu tư mạo hiểm và các cơ chế tài chính đặc thù khác;

e) Khơi dậy và kết nối mọi nguồn lực trong xã hội cho đổi mới sáng tạo; bảo đảm các nguồn lực được sử dụng để phát huy tối đa năng lực sáng tạo, khả năng kiến tạo giá trị, phát triển nội lực và phối hợp hiệu quả; mở rộng hợp tác quốc tế và chủ động tham gia chuỗi giá trị công nghệ toàn cầu.

2. Để cụ thể hóa các định hướng chiến lược quy định tại khoản 1 Điều này, Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây:

a) Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia hiện đại, đồng bộ, gắn với xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội; phát huy vai trò trung tâm của doanh nghiệp và người dân, vai trò tri thức của cơ sở giáo dục đại học và viện nghiên cứu, vai trò kiến tạo và dẫn dắt của Nhà nước; phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn;

b) Tăng cường đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện cơ chế tài chính linh hoạt; áp dụng chính sách ưu đãi thuế và hỗ trợ lãi suất vay đối với doanh nghiệp đầu tư vào nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; thành lập các quỹ chuyên biệt có sự tham gia góp vốn của Nhà nước;

c) Phát triển và hoàn thiện thị trường khoa học và công nghệ; khuyến khích thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; khuyến khích và hỗ trợ chuyển giao công nghệ;

d) Áp dụng cơ chế ưu đãi và cơ chế đặc thù để thu hút, trọng dụng nhân tài, chuyên gia, nhà khoa học trong nước, nước ngoài; đào tạo, phát triển và trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao để thực hiện các nhiệm vụ chiến lược và mục tiêu nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia;

đ) Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; phát triển kết nối hạ tầng giữa viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp; đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học thành các trung tâm nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; từng bước hình thành các trung tâm nghiên cứu trình độ cao gắn với đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo đảm phối hợp hiệu quả với mạng lưới viện nghiên cứu chuyên ngành;

e) Tăng cường hỗ trợ nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng; thúc đẩy phát triển công nghệ, chuyển giao và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới, làm chủ và sáng tạo công nghệ; gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo và ứng dụng, phát huy tiềm năng nội sinh kết hợp với tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến; nâng cao năng lực cạnh tranh công nghệ quốc gia trong các lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế;

g) Mở rộng hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện Việt Nam;

h) Ưu tiên phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thông qua đầu tư hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ phù hợp với điều kiện địa phương; khuyến khích mô hình đổi mới sáng tạo gắn với phát triển nông nghiệp, bảo tồn tri thức bản địa và phát triển bền vững;

i) Tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác và cộng đồng trong công tác tuyên truyền, tư vấn, phản biện xã hội đối với chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đẩy mạnh kết nối khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với

hoạt động sản xuất, kinh doanh, giáo dục, đào tạo và phát triển cộng đồng.

Điều 7. Ngày Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam

Ngày 18 tháng 5 hằng năm là ngày Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo Việt Nam.

Điều 8. Liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ. Hành vi ngụy tạo dữ liệu, đạo văn, che giấu xung đột lợi ích hoặc hành vi làm sai lệch bản chất nghiên cứu là hành vi vi phạm nghiêm trọng liêm chính khoa học.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm hướng dẫn áp dụng việc tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong phạm vi quản lý.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy tắc về liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trường hợp cập nhật thông tin về hành vi vi phạm liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

Điều 9. Chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được chấp nhận theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan; bảo đảm có biện pháp quản trị rủi ro phù hợp.

2. Rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

a) Rủi ro trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Rủi ro trong thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật này;

c) Rủi ro trong đầu tư mạo hiểm thực hiện theo quy định tại Điều 40 của Luật này;

d) Rủi ro khác theo quy định của Chính phủ.

3. Việc chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được loại trừ trách nhiệm hành chính, miễn trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước nếu đã tuân thủ đầy đủ quy trình, quy định trong quá trình triển khai thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và không có hành vi gian lận, cố ý vi phạm pháp luật, không sử dụng sai mục tiêu, phạm vi kinh phí;

b) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước, kinh phí hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp công lập,

kinh phí của doanh nghiệp nhà nước không phải hoàn trả kinh phí đã sử dụng đúng mục tiêu, phạm vi nếu đã tuân thủ đầy đủ quy định quản lý nhiệm vụ, quy trình thực hiện, nội dung nghiên cứu, biện pháp phòng ngừa rủi ro nhưng kết quả của nhiệm vụ không đạt được mục tiêu đề ra;

c) Tổ chức, cá nhân phê duyệt và quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước, kinh phí hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp công lập hoặc kinh phí của doanh nghiệp nhà nước được loại trừ trách nhiệm hành chính, miễn trách nhiệm dân sự nếu đã tuân thủ đầy đủ quy định, quy trình về phê duyệt, quản lý nhiệm vụ và không có hành vi vi phạm pháp luật nhưng kết quả của nhiệm vụ không đạt được mục tiêu đề ra;

d) Loại trừ trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiên bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định tiêu chí xác định rủi ro được chấp nhận, quy trình đánh giá việc tuân thủ quy trình, quy định trong phê duyệt, quản lý, thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 10. Trách nhiệm phổ biến, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước hoặc được hưởng ưu đãi, hỗ trợ, tài trợ từ Nhà nước có trách nhiệm phổ biến, lan tỏa tri thức, công bố kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bằng hình thức phù hợp, bao gồm cả việc cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phổ biến, lan tỏa tri thức, công bố thông tin hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc theo các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước hoặc ảnh hưởng đến khả năng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không thuộc phạm vi phổ biến, cập nhật quy định tại Điều này.

Điều 11. Khuyến khích sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và truyền thông, phổ biến tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước hỗ trợ tài chính cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức thông qua việc tài trợ, hỗ trợ hoạt động theo cơ chế phù hợp.

2. Kinh phí doanh nghiệp chi cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về kế toán.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định tiêu chí, hình thức, trình

tự, thủ tục và mức tài trợ, hỗ trợ cho hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Tạp chí khoa học

1. Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hình thành một hoặc một số tạp chí khoa học. Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thành lập hội đồng biên tập tạp chí khoa học cho mỗi tạp chí khoa học. Hội đồng biên tập tạp chí khoa học bao gồm Chủ tịch hội đồng biên tập tạp chí khoa học và các thành viên là các chuyên gia, nhà khoa học hoạt động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Hội đồng biên tập tạp chí khoa học có trách nhiệm xét chọn các bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học, hình thành nội dung tạp chí khoa học bảo đảm chất lượng khoa học.

2. Việc xuất bản tạp chí khoa học được thực hiện thông qua cơ quan tạp chí khoa học theo quy định của pháp luật về báo chí.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định tiêu chí khoa học đối với tạp chí khoa học, hội đồng biên tập tạp chí khoa học, quy trình xét chọn bài báo khoa học, xếp loại tạp chí khoa học.

Điều 13. Trách nhiệm quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Trách nhiệm của Chính phủ được quy định như sau:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi cả nước;

b) Hằng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc thực hiện chính sách, biện pháp để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; việc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên phạm vi cả nước.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại địa phương.

Điều 14. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Cản trở, gây khó khăn cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.

2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào việc đặt hàng, tài trợ, hỗ trợ, đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

hoặc hành vi khác can thiệp trái pháp luật vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.

3. Lợi dụng hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Truyền bá thông tin sai sự thật, xuyên tạc kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Chiếm đoạt, sử dụng trái phép kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân khác hoặc hành vi khác xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

4. Cố ý không tuân thủ quy định trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc cố ý che giấu rủi ro khi thực hiện nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng công nghệ gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học, sức khỏe cộng đồng.

5. Tiết lộ hoặc sử dụng trái phép dữ liệu nhạy cảm thu thập trong quá trình nghiên cứu và phát triển, gây ảnh hưởng đến quyền về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình hoặc an ninh quốc gia.

Chương II

BIỆN PHÁP QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục 1

CHIẾN LƯỢC, KẾ HOẠCH, NHIỆM VỤ VÀ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 15. Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở trung ương xây dựng, ban hành kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trong đó xác định cơ cấu chi ngân sách nhà nước về chi đầu tư, chi thường xuyên cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổ chức kiểm tra, đánh giá hằng năm việc thực hiện kế hoạch của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm là một trong các căn cứ để hình thành nội dung đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kế hoạch đầu tư công trung hạn.

3. Căn cứ kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành kế hoạch về khoa học, công nghệ

và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của mình; quản lý và sử dụng ngân sách hiệu quả, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; chịu trách nhiệm giải trình về hiệu quả thực hiện.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 16. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do tổ chức, doanh nghiệp đề xuất theo định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Nhà nước để được xem xét tài trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí;

b) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo đặt hàng của Nhà nước do Nhà nước cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí cho tổ chức, doanh nghiệp thực hiện;

c) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở do tổ chức khoa học và công nghệ công lập chủ động xây dựng, thực hiện từ nguồn kinh phí được giao theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 62 của Luật này hoặc nguồn kinh phí tự chủ khác.

2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước đặt hàng được tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp thực hiện. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ quyết định việc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Triển khai nhiệm vụ cần bảo đảm yêu cầu bí mật nhà nước;

b) Triển khai nhiệm vụ cấp bách để phục vụ mục tiêu bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia; khắc phục hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố hoặc sự kiện bất khả kháng khác; phòng, chống thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; bảo vệ tính mạng của người dân; bảo vệ lợi ích của Nhà nước hoặc lợi ích của cộng đồng;

c) Nhiệm vụ chỉ có 01 tổ chức, doanh nghiệp có đủ điều kiện về nhân lực, chuyên môn, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ đó;

d) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ huy động được nhân tài hoặc có cơ sở vật chất, hạ tầng đặc biệt phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu.

3. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xét tài trợ, tuyển chọn, giao trực tiếp theo từng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ. Việc xét tài trợ, tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện định kỳ, đột xuất hoặc trong khuôn khổ chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 17. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia là tập hợp các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có mục tiêu chung để giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trung hạn hoặc dài hạn.

2. Việc xây dựng chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phù hợp với Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong từng giai đoạn cụ thể;

b) Tập trung, trọng điểm, không trùng lặp giữa các chương trình;

c) Dự kiến được tổng mức kinh phí và nguồn kinh phí thực hiện.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia sau khi có ý kiến thẩm định của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 18. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt và chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt là nhiệm vụ, chương trình có quy mô lớn do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhằm thực hiện một trong các mục tiêu sau đây:

a) Phục vụ phát triển công nghệ chiến lược;

b) Phục vụ nghiên cứu chiến lược, chính sách mang lại giá trị to lớn trong khoa học lý luận chính trị, xã hội và nhân văn;

c) Phục vụ dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia;

d) Tạo tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa trong nước;

đ) Phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt và chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được áp dụng cơ chế đầu tư, tài chính và quản lý đặc thù theo quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Việc đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm các nội dung sau đây:

a) Đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của triển khai Chiến lược phát triển

khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của việc thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước;

c) Đánh giá kết quả, hiệu quả hoạt động của tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Đánh giá hiệu quả, tác động triển khai chính sách ưu đãi, khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp chi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Việc đánh giá chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mức độ hoàn thành mục tiêu, kết quả đã được phê duyệt hoặc được cam kết trong hợp đồng. Việc đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu có tính đến trường hợp kết quả không thành công nhưng có giá trị học thuật, dữ liệu nền hoặc cơ sở cho nghiên cứu tiếp theo;

b) Tiến độ thực hiện so với kế hoạch, việc theo dõi thực hiện nhiệm vụ theo các mốc thời gian, báo cáo định kỳ và khả năng hoàn thành đúng tiến độ, cho phép điều chỉnh linh hoạt nếu có lý do chính đáng và được cơ quan quản lý chấp thuận;

c) Hiệu quả đầu ra của chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua việc xác định mức độ tương xứng giữa kết quả đạt được với nguồn lực ngân sách đã sử dụng, số lượng sản phẩm, giá trị khoa học, khả năng ứng dụng thực tiễn và đóng góp cho đổi mới sáng tạo;

d) Tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo đối với phát triển kinh tế - xã hội sau một khoảng thời gian nhất định kể từ thời điểm kết thúc chương trình, nhiệm vụ.

3. Việc đánh giá kết quả, hiệu quả, tác động của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo nguyên tắc độc lập, trung thực, khách quan, công khai, minh bạch, đúng pháp luật và được triển khai trên cơ sở sau đây:

a) Bộ tiêu chí thống kê, đo lường, đánh giá kết quả, hiệu quả và mức độ đóng góp của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho phát triển kinh tế - xã hội, năng suất lao động, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Dữ liệu thống kê, báo cáo, tổng hợp, đặc biệt là thông tin, dữ liệu trên môi trường số thông qua Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Tiêu chí riêng đối với chương trình, nhiệm vụ thuộc Danh mục bí mật nhà nước.

4. Kết quả đánh giá hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là căn cứ để điều chỉnh kế hoạch, nội dung, phương án phân bổ và bố trí ngân sách nhà nước cho Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở

trung ương và địa phương, tổ chức liên quan để thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ; điều chỉnh số lượng người làm việc, sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; điều chỉnh chính sách ưu đãi về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Kinh phí thực hiện đánh giá được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Chuyển đổi số trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua việc phát triển đồng bộ hạ tầng số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, số hóa dữ liệu và tự động hóa quy trình nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả, tính minh bạch.

2. Nhà nước khuyến khích ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sử dụng trí tuệ nhân tạo trong việc đổi mới lực lượng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nhà nước đầu tư xây dựng, vận hành và duy trì Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia tập trung, thống nhất, kết nối các cơ quan, tổ chức trên môi trường mạng để quản lý các nội dung sau đây:

a) Quá trình hình thành, thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước, trừ trường hợp thuộc Danh mục bí mật nhà nước;

b) Việc đánh giá kết quả và hiệu quả triển khai hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Việc khai thác và sử dụng cơ sở vật chất dùng chung cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Nhà nước đầu tư xây dựng, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tập trung, thống nhất; bảo đảm yêu cầu bảo mật, kết nối các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trên môi trường mạng để lưu trữ, chia sẻ, phổ biến công khai kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng; bảo đảm kết nối Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia để cung cấp dữ liệu đầu vào chính xác, thống nhất.

5. Cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân, bao gồm cả tổ chức khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo và doanh nghiệp khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, thụ hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

6. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin và công khai kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

THỬ NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT CÔNG NGHỆ, QUY TRÌNH, GIẢI PHÁP, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ, MÔ HÌNH KINH DOANH MỚI

Điều 21. Yêu cầu chung đối với thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới

1. Thử nghiệm có kiểm soát là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, doanh nghiệp triển khai thử nghiệm đối với công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc khác với quy định của pháp luật hiện hành, trong điều kiện thực tế có giới hạn về phạm vi, thời gian, không gian.

2. Việc cho phép thử nghiệm có kiểm soát phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- a) Công khai, minh bạch về tiêu chí, điều kiện, quy trình đánh giá lựa chọn;
- b) Bình đẳng giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong việc đề xuất, đăng ký và thực hiện quyền, trách nhiệm trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát;
- c) Đáp ứng các yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng, bảo vệ quyền lợi người tham gia thử nghiệm;
- d) Lựa chọn phạm vi, thời gian, không gian để hạn chế nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội.

3. Nội dung thử nghiệm có kiểm soát bao gồm:

- a) Mục tiêu của thử nghiệm có kiểm soát;
- b) Đối tượng tham gia thử nghiệm có kiểm soát;
- c) Điều kiện, tiêu chí đối với công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới thử nghiệm có kiểm soát;
- d) Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có kiểm soát;
- đ) Nguyên tắc xét duyệt tổ chức, doanh nghiệp đăng ký thử nghiệm có kiểm soát;
- e) Trình tự, thủ tục cho phép, điều chỉnh, gia hạn, tạm dừng, kết thúc thử nghiệm có kiểm soát;
- g) Thời gian, không gian, phạm vi thử nghiệm có kiểm soát;
- h) Việc kiểm soát quá trình thử nghiệm có kiểm soát bao gồm: cơ chế giám sát, yêu cầu báo cáo định kỳ, cơ chế ghi nhận phản hồi từ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát và phương pháp đánh giá kết quả thử nghiệm có kiểm soát;
- i) Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong

quá trình thử nghiệm có kiểm soát;

k) Biện pháp bảo vệ quyền lợi người tham gia thử nghiệm có kiểm soát;

l) Yêu cầu, hướng dẫn khác cần tuân thủ trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát.

4. Thời hạn cho phép thử nghiệm có kiểm soát được xác định trên cơ sở đề xuất của tổ chức, doanh nghiệp nhưng không quá 03 năm và có thể được gia hạn 01 lần không quá 03 năm.

5. Việc thực hiện thử nghiệm có kiểm soát phải được sơ kết, tổng kết để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc tiếp tục áp dụng thử nghiệm có kiểm soát hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng chính thức.

6. Căn cứ vào yêu cầu quản lý thực tiễn của từng ngành, lĩnh vực, Chính phủ được ban hành văn bản quy định chi tiết khoản 3 Điều này và các nội dung cần thiết để xử lý các vấn đề phát sinh khác với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội tại phiên họp, kỳ họp gần nhất.

Điều 22. Miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát

Trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát, trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro, việc miễn, loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm có kiểm soát được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

1. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm có kiểm soát; tổ chức, cá nhân trực tiếp, tham gia thẩm định, cấp phép, đánh giá thử nghiệm có kiểm soát được miễn, loại trừ các trách nhiệm khi đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về thử nghiệm có kiểm soát tại Luật này và quy định của pháp luật về thử nghiệm có kiểm soát, có động cơ trong sáng, vì lợi ích chung, trừ trường hợp đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi ro đối với quá trình thử nghiệm có kiểm soát nhưng không áp dụng đầy đủ biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra. Các trách nhiệm được miễn, loại trừ bao gồm:

a) Miễn trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác trong quá trình thẩm định, cấp phép, kiểm soát, đánh giá thử nghiệm có kiểm soát;

b) Loại trừ trách nhiệm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

c) Loại trừ trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ;

2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép tiến hành thử nghiệm có kiểm soát, cá nhân thực hiện thử nghiệm có kiểm soát được miễn, loại trừ trách nhiệm khi đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ trường hợp đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi

ro nhưng không kịp thời thông tin, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nguy cơ rủi ro phát sinh trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra. Các trách nhiệm được miễn, loại trừ bao gồm:

a) Miễn trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước nhưng phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho tổ chức, cá nhân khác trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát;

b) Loại trừ trách nhiệm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

c) Loại trừ trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

Điều 23. Bảo vệ người tham gia thử nghiệm có kiểm soát

Để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người tham gia trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát và sau khi kết thúc thử nghiệm có kiểm soát, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có kiểm soát có trách nhiệm sau đây:

1. Khuyến cáo rủi ro khi tham gia thử nghiệm có kiểm soát trong thời gian thử nghiệm có kiểm soát; bảo đảm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, trung thực về công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới, chi phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ, chi phí khác (nếu có), quyền, nghĩa vụ của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát;

2. Có cơ chế quản lý dữ liệu thử nghiệm có kiểm soát; xây dựng và bảo đảm tuân thủ quy trình nội bộ, biện pháp kiểm soát rủi ro của việc truy cập hoặc sử dụng trái phép dữ liệu cá nhân, gian lận và đánh cắp thông tin cá nhân của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát;

3. Định kỳ đánh giá rủi ro, bảo đảm thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro, khắc phục hậu quả trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát và sau khi kết thúc thử nghiệm có kiểm soát; kịp thời thông báo cho người tham gia thử nghiệm có kiểm soát trong trường hợp có sự thay đổi về mức độ rủi ro của công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới;

4. Công bố đầu mối giải quyết khiếu nại của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại, tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm có kiểm soát có trách nhiệm tiếp nhận và có biện pháp xử lý mọi yêu cầu tra soát, khiếu nại của người tham gia thử nghiệm có kiểm soát. Thời gian thực hiện giải quyết yêu cầu tra soát, khiếu nại thực hiện theo phương án tại hồ sơ đề nghị thử nghiệm có kiểm soát đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

5. Thực hiện bồi thường thiệt hại và thực hiện nghĩa vụ dân sự khác theo quy định của pháp luật về dân sự trong quá trình thử nghiệm có kiểm soát và sau khi kết thúc thử nghiệm có kiểm soát, trừ các trường hợp được miễn, loại trừ trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này;

6. Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

XỬ LÝ TÀI SẢN, QUẢN LÝ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 24. Xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Đối với tài sản trang bị từ nguồn ngân sách nhà nước, Nhà nước giao tự động quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu tài sản trang bị cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ ngay sau khi trang bị tài sản; không phải thực hiện thủ tục giao quyền quản lý, sử dụng, giao quyền sở hữu; không phải bồi hoàn giá trị tài sản; không ghi tăng vốn đầu tư của Nhà nước vào doanh nghiệp.

2. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện quản lý, theo dõi riêng tài sản quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật tương ứng với loại hình hoạt động của tổ chức ngay khi hình thành tài sản; có trách nhiệm sử dụng hiệu quả tài sản để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đối với tài sản sau khi đã hoàn thành mục đích sử dụng trong nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tổ chức chủ trì được tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các hoạt động sau đây:

- a) Quản lý, sử dụng tài sản bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch;
- b) Xử lý tài sản trong trường hợp tài sản hư hỏng, lạc hậu, không còn nhu cầu sử dụng theo hình thức bán, thanh lý, tiêu hủy hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật;
- c) Tự quyết định việc quản lý, sử dụng, xử lý nguyên vật liệu, vật tiêu hao chưa sử dụng hết khi kết thúc nhiệm vụ;
- d) Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ việc xử lý tài sản (nếu có).

3. Việc xử lý tài sản trang bị từ nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước được thực hiện theo thỏa thuận của các bên đóng góp nguồn kinh phí khi thực hiện nhiệm vụ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân đóng góp tài sản, tài chính để thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo tương ứng với tỷ lệ đóng góp theo thỏa thuận, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc kết quả thuộc phạm vi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của người khác.

2. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được Nhà nước tự động giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu phần kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tương ứng với kinh phí từ ngân sách nhà nước, không phải thực hiện thủ tục giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu và không phải bồi hoàn chi phí cho Nhà nước, trừ các trường hợp sau đây:

a) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh mà tổ chức chủ trì không phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mà tổ chức chủ trì là pháp nhân nước ngoài, tổ chức có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc phần vốn góp hoặc tổ chức có trụ sở chính đặt ở nước ngoài;

c) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước đặt hàng và khi đặt hàng nhiệm vụ đã nêu rõ yêu cầu Nhà nước sẽ nắm giữ quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ để phục vụ lợi ích của Nhà nước, phổ biến rộng rãi phục vụ cộng đồng, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng nhu cầu cấp thiết khác của xã hội. Cơ quan đặt hàng nhiệm vụ có trách nhiệm tiếp nhận, quyết định việc quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ hoặc một phần ngân sách nhà nước có kết quả là tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sử dụng hoặc gắn liền với tài sản thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu tài sản tương ứng với phần ngân sách nhà nước gắn liền với đất hoặc gắn liền với tài sản của tổ chức, cá nhân cho tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản một cách tự động, không phải thực hiện thủ tục giao quyền và không phải bồi hoàn chi phí cho Nhà nước.

Trường hợp không nhận quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu tài sản quy định tại khoản này thì tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất hoặc quyền sở hữu tài sản gắn liền với kết quả đó có trách nhiệm phối hợp với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ để xử lý.

4. Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo dõi riêng kết quả, không phải hạch toán chung vào tài sản, giá trị tài sản và vốn nhà nước tại tổ chức; không phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại, khấu hao, hao mòn tài sản; được tự quyết định tiếp tục đầu tư nghiên cứu, phát triển, triển khai ứng dụng, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của Chính phủ.

Đối với kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước là vật mẫu, sản phẩm mẫu, tổ chức chủ trì được tự quyết định việc theo dõi riêng, bán, hủy hoặc tái sử dụng.

5. Nhà nước thu hồi kết quả hoặc cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp cần thiết để phổ biến rộng rãi phục vụ cộng đồng, phòng bệnh, chữa bệnh, bảo đảm dinh dưỡng cho Nhân dân hoặc đáp ứng nhu cầu cấp thiết khác của xã hội;

b) Trường hợp sau 03 năm kể từ ngày kết thúc nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tổ chức chủ trì không thực hiện triển khai ứng dụng kết quả

nhiệm vụ mà có tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu để tiếp tục phát triển, ứng dụng.

6. Kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mà có lưu trữ, xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng, dữ liệu chuyển xuyên biên giới thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Kiểm soát chuyển giao kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền quản lý, sử dụng kết quả đó theo quy định của pháp luật. Đối với việc chuyển giao kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tổ chức, cá nhân nước ngoài còn phải tuân thủ quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao phải được công bố công khai trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và dành quyền tiếp cận ưu tiên cho tổ chức, cá nhân trong nước trong thời hạn tối thiểu 12 tháng trước khi chuyển giao ra nước ngoài.

3. Việc chuyển giao kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mà có lưu trữ, xử lý dữ liệu cốt lõi, dữ liệu quan trọng, dữ liệu chuyển xuyên biên giới thực hiện theo quy định của Luật Dữ liệu.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển giao có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo tự quyết định việc thương mại hóa kết quả.

2. Tổ chức được giao quyền quản lý, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được tự chủ, tự quyết định lựa chọn hình thức, phương án, giá, phân chia lợi nhuận thu được trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các hình thức thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm: cho thuê, bán, chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng; kinh doanh dịch vụ; hợp tác, liên doanh, liên kết, thành lập doanh nghiệp; tự khai thác, sử dụng.

Trường hợp có hoạt động góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo thì được tự quyết định phương án góp vốn, xác định giá để góp vốn và tỷ lệ vốn góp, phân chia kết quả từ hoạt động hợp tác, liên doanh, liên kết.

3. Trường hợp kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

tạo sử dụng một phần ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu phần tương ứng với kinh phí sử dụng ngân sách nhà nước được tự chủ, tự quyết định trong việc thỏa thuận thống nhất với các chủ sở hữu khác để thực hiện tổ chức thương mại hóa theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chịu trách nhiệm áp dụng các biện pháp để phòng, chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực; công khai, minh bạch thông tin thương mại hóa kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; báo cáo kết quả, hiệu quả thương mại hóa kết quả theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

5. Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm kiểm tra, giám sát tổ chức chủ trì trong việc sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước nhằm phòng, chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức trung gian, môi giới được hưởng một phần lợi nhuận thu được từ hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo dựa trên giá trị của hợp đồng thương mại hóa hoặc theo thỏa thuận của các bên.

2. Đối với phần lợi nhuận thu được tương ứng với kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước trong quá trình thương mại hóa, chủ sở hữu kết quả được tự quyết định việc xử lý lợi nhuận, bao gồm thưởng cho tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo (nếu có).

3. Đối với phần lợi nhuận thu được tương ứng với phần kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trong quá trình thương mại hóa, tổ chức chủ trì nhiệm vụ sử dụng lợi nhuận sau thuế cho các mục đích sau đây:

a) Thưởng cho tác giả kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tối thiểu 30% lợi nhuận thu được từ việc cho thuê, bán, chuyển nhượng, chuyển giao quyền sử dụng, tự khai thác, sử dụng kết quả; tối thiểu 30% giá trị của kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xác định khi góp vốn, hợp tác, liên doanh, liên kết, kinh doanh dịch vụ hoặc thành lập doanh nghiệp;

b) Thưởng cho cá nhân có đóng góp trực tiếp vào hoạt động tổ chức thương mại hóa;

c) Tái đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Mục đích khác.

4. Trường hợp kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước là sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp và

giống cây trồng được bảo hộ theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ, tác giả được hưởng các quyền lợi theo quy định tại khoản 3 Điều này và còn được hưởng các quyền lợi khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

5. Tác giả của kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là người trực tiếp tạo ra kết quả; trường hợp có 02 người trở lên cùng trực tiếp tạo ra kết quả thì là đồng tác giả. Trường hợp có đồng tác giả, phần lợi nhuận thưởng cho tác giả là mức dành cho các đồng tác giả. Các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số lợi nhuận nhận được.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

Điều 29. Nghiên cứu khoa học

1. Chính sách của Nhà nước về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu cơ bản bao gồm:

a) Nhà nước đầu tư cho nghiên cứu cơ bản nhằm xây dựng nền tảng cho hệ thống khoa học và công nghệ quốc gia, giữ vai trò dẫn dắt cho phát triển tri thức, tạo cơ sở cho nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao tiềm lực, vị thế khoa học quốc gia và góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong dài hạn;

b) Nhà nước phát triển nghiên cứu cơ bản theo định hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên tập trung cho một số lĩnh vực khoa học có thể mạnh để đạt trình độ khu vực và quốc tế hoặc lĩnh vực công ích có tầm quan trọng chiến lược; thúc đẩy nghiên cứu cơ bản hình thành từ nhu cầu trong quá trình triển khai nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ chiến lược;

c) Nhà nước phân bổ nguồn lực cho nghiên cứu cơ bản tại viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học theo nguyên tắc phù hợp với chức năng, thế mạnh của từng tổ chức và dựa trên kết quả đánh giá hiệu quả hoạt động.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút nhân tài, hợp tác quốc tế, bảo đảm kinh phí cho hoạt động nghiên cứu và hoạt động hỗ trợ nâng cao tiềm lực khác. Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tập huấn, thực tập, trao đổi học thuật, tài trợ hoạt động nghiên cứu, hỗ trợ tham gia hội nghị, công bố khoa học, phát triển tạp chí khoa học và các hoạt động liên quan khác.

2. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động nghiên cứu ứng dụng bao gồm:

a) Nhà nước ưu tiên bố trí nguồn lực để thúc đẩy hoạt động nghiên cứu ứng dụng nhằm giải quyết vấn đề thực tiễn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Nhà nước tập trung đầu tư cho nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực có nhu cầu cấp thiết, tiềm năng phát triển và khả năng áp dụng vào sản xuất, đời sống;

c) Nhà nước khuyến khích viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, tổ chức

khoa học và công nghệ khác phối hợp với doanh nghiệp trong việc đề xuất, triển khai, ứng dụng kết quả nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn.

3. Chính sách của Nhà nước đối với nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn bao gồm:

a) Nhà nước chú trọng phát triển nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt là nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nghiên cứu bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc, con người và xã hội Việt Nam; góp phần tạo nền tảng phát triển kinh tế, văn hóa, con người;

b) Nhà nước thúc đẩy kết nối khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn với lĩnh vực khác; ưu tiên cấp kinh phí ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có nội dung liên ngành, kết hợp giữa khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật với khoa học xã hội và nhân văn, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ mới;

c) Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tích hợp khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn nhằm đánh giá tác động xã hội, đạo đức, văn hóa và tâm lý của công nghệ mới đối với con người, cộng đồng;

d) Nhà nước khuyến khích thực hiện nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu thử nghiệm trong khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn nhằm đánh giá hiệu quả, tính khả thi và tác động thực tiễn của mô hình, giải pháp, chính sách trước khi áp dụng trên diện rộng;

đ) Nhà nước ưu tiên bố trí kinh phí và hỗ trợ kỹ thuật cho dự án nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn có định hướng giải quyết các vấn đề xã hội.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Phát triển công nghệ

1. Nhà nước xác định phát triển công nghệ là cầu nối giữa nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, đóng vai trò trung tâm trong việc chuyển hóa tri thức thành sản phẩm, dịch vụ, giá trị kinh tế - xã hội.

2. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ phát triển công nghệ từ kết quả nghiên cứu khoa học, sáng chế, sáng kiến, giải pháp hữu ích và nguồn tri thức khác nhằm tạo ra, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ; nâng cao năng lực công nghệ nội sinh, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa của sản phẩm, hàng hóa trong nước và khả năng ứng dụng trong sản xuất, đời sống.

3. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ phát triển công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ tạo ra sản phẩm lưỡng dụng, công nghệ có khả năng tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Nhà nước hỗ trợ phát triển công nghệ thông qua hình thức sau đây:

a) Tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển công nghệ;

b) Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghiên cứu và phát triển công nghệ, phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ trong một số lĩnh vực trọng điểm.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Cơ chế đặc biệt trong giải mã công nghệ, mua bí quyết công nghệ

1. Trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho mục tiêu giải mã công nghệ để phát triển công nghệ chiến lược, mua bí quyết công nghệ, tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được áp dụng cơ chế đặc biệt sau đây:

a) Sử dụng kinh phí cấp cho nhiệm vụ để chỉ định việc thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài và chi trả theo mức kinh phí thỏa thuận;

b) Sử dụng kinh phí cấp cho nhiệm vụ để mua trực tiếp công nghệ, sản phẩm, thiết bị nước ngoài cần thiết cho việc giải mã với giá thỏa thuận; mua trực tiếp bí quyết công nghệ với giá thỏa thuận;

c) Sản phẩm, thiết bị sau khi giải mã được coi là vật tư tiêu hao và không tính trong giá trị tài sản của tổ chức chủ trì nhiệm vụ;

d) Cơ chế đặc biệt khác.

2. Doanh nghiệp được sử dụng kinh phí từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc chi trực tiếp ngoài quỹ phát triển khoa học và công nghệ để giải mã công nghệ, mua bí quyết công nghệ.

Đối với dự án trọng điểm, dự án phát triển công nghệ chiến lược, doanh nghiệp nhà nước được áp dụng cơ chế đặc biệt, bao gồm:

a) Chỉ định việc thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài và chi trả theo mức kinh phí thỏa thuận;

b) Được thực hiện chỉ định nhà cung cấp và áp dụng hình thức đàm phán giá để thực hiện các việc sau: mua trực tiếp công nghệ, sản phẩm, thiết bị nước ngoài nhằm giải mã công nghệ, phát triển công nghệ chiến lược; mua trực tiếp bí quyết công nghệ. Sản phẩm, thiết bị sau khi giải mã được coi là vật tư tiêu hao và không tính trong giá trị tài sản của doanh nghiệp;

c) Triển khai nhiệm vụ, dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài để tiếp cận, làm chủ công nghệ;

d) Mua lại doanh nghiệp, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển; sáp nhập doanh nghiệp để sở hữu bí quyết công nghệ;

đ) Chi phí cần thiết khắc phục vụ nghiên cứu, tiếp cận, mua bí quyết công nghệ, giải mã công nghệ tiên tiến của nước ngoài.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 32. Thúc đẩy hợp tác, chia sẻ trong nghiên cứu khoa học

1. Nhà nước khuyến khích chia sẻ dữ liệu, phương pháp, kết quả nghiên cứu khoa học, bao gồm cả việc sử dụng và phát triển công nghệ nguồn mở, bảo

đảm minh bạch, dễ tiếp cận, đồng thời bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ dữ liệu cá nhân. Nhà nước xây dựng hạ tầng, yêu cầu kỹ thuật để chia sẻ dữ liệu, công bố kết quả nghiên cứu khoa học, bảo đảm bảo mật thông tin, khả năng tương tác và tái sử dụng.

2. Doanh nghiệp, cộng đồng được khuyến khích tham gia sử dụng, đóng góp dữ liệu, kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nguồn mở.

Điều 33. Ứng dụng khoa học và công nghệ trong dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

1. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ kinh phí triển khai nội dung nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ để phục vụ xây dựng căn cứ trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện đối với dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ kinh phí triển khai nội dung nghiên cứu, phát triển khoa học lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn để phục vụ xây dựng luận cứ và giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng thể chế, phát triển văn hóa, xã hội và con người.

Chương IV

**THÚC ĐẨY ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
TRONG DOANH NGHIỆP VÀ NỀN KINH TẾ**

Điều 34. Thúc đẩy phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm

1. Nhà nước thúc đẩy phát triển toàn diện hệ thống đổi mới sáng tạo lấy doanh nghiệp làm trung tâm, bảo đảm kết nối hiệu quả giữa doanh nghiệp, cơ sở giáo dục, cơ sở nghiên cứu, tổ chức trung gian, cơ quan nhà nước và cộng đồng. Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo, định hướng thông qua việc hoàn thiện thể chế, thiết lập cơ chế tài chính phù hợp, bảo đảm môi trường thực thi thuận lợi.

2. Nhà nước thúc đẩy, phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo ở quy mô quốc gia, ngành, địa phương.

3. Nhà nước khuyến khích và thúc đẩy vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong hệ thống đổi mới sáng tạo thông qua biện pháp sau đây:

a) Tài trợ nhiệm vụ tập trung vào triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo và thương mại hóa kết quả nghiên cứu;

b) Tài trợ nhiệm vụ cung cấp dịch vụ, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp;

c) Tài trợ nhiệm vụ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận và làm chủ công nghệ, đặc biệt là công nghệ có nguồn gốc từ nước ngoài;

d) Có chính sách ưu đãi về tài chính, thuế, đất đai, đấu thầu và tín dụng để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao trình độ công nghệ, năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa;

đ) Khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; tổ chức, cá nhân nhận đầu tư, tài trợ được chi tiêu theo định mức của nhà đầu tư, nhà tài trợ;

e) Phát triển mô hình đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong đầu tư xây dựng hạ tầng, cung cấp dịch vụ, đặc biệt trong lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực mới và có rủi ro cao.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về hoạt động đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.

Điều 35. Khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho các hoạt động này.

2. Chi phí của doanh nghiệp tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế của hoạt động này theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 36. Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ chiến lược

1. Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ, đầu tư, hợp tác và giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp Việt Nam để phát triển công nghệ chiến lược thông qua các phương thức sau đây:

a) Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ chuyên biệt trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao để thu hút doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở thí nghiệm, nghiên cứu dùng chung;

b) Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị cho cơ sở thí nghiệm, nghiên cứu dùng chung để thu hút doanh nghiệp cùng tham gia khai thác, vận hành;

c) Đầu tư thực hiện dự án phát triển công nghệ chiến lược;

d) Tài trợ, đặt hàng doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển công nghệ chiến lược.

2. Các dự án quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này nếu thực hiện theo phương thức đối tác công tư thì thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Bảo đảm quyền và cơ chế hỗ trợ đối với tổ chức ngoài công lập trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngoài công lập, bao gồm doanh nghiệp ngoài nhà nước, viện nghiên cứu tư nhân, tổ chức khoa học và công nghệ tư nhân, tổ chức phi lợi nhuận tư nhân và

các tổ chức ngoài công lập khác (sau đây gọi chung là tổ chức ngoài công lập) được bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng với các chính sách, chương trình, nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức ngoài công lập có quyền sau đây:

a) Tham gia xét chọn, tuyển chọn, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Được giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu được tạo ra từ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức thực hiện theo cơ chế được quy định tại Luật này;

c) Tiếp cận, thuê, sử dụng hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, thiết bị khoa học công lập và tài sản công trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng;

d) Hưởng chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, đầu tư mạo hiểm, tiếp cận sản phẩm công nghệ và ưu đãi khác như đối với tổ chức công lập.

3. Tổ chức ngoài công lập được tham gia hợp tác với tổ chức công lập trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và thương mại hóa kết quả nghiên cứu. Việc hợp tác được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, phân chia lợi ích và rủi ro phù hợp với mức độ đóng góp của các bên.

Điều 38. Thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo là hệ thống khuôn mẫu, chuẩn mực hành vi, quy tắc, niềm tin, thói quen, nhận thức, phương pháp tiếp cận có ảnh hưởng đến hành động của tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

2. Nhà nước thúc đẩy, phổ biến, lan tỏa văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo thông qua chính sách, chương trình, nhiệm vụ, hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức sự kiện, trình diễn, giải thưởng về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ, có năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường.

2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại.

3. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách hỗ trợ phục vụ quản lý

nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Điều 40. Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia và quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương

1. Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia được thành lập để đầu tư, cùng đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư vào quỹ khác cho khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia. Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia được cấp vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước và được quyền nhận tài trợ, viện trợ và nguồn vốn hợp pháp khác mà không làm tăng vốn điều lệ của Quỹ.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện về nguồn lực, nhu cầu thực tiễn, quyết định việc thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương để đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo địa phương. Quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương được cấp vốn điều lệ từ ngân sách nhà nước và được quyền nhận tài trợ, viện trợ và nguồn vốn hợp pháp khác mà không làm tăng vốn điều lệ của quỹ.

3. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc thị trường, minh bạch, chấp nhận rủi ro có kiểm soát, trong đó tổng mức tổn thất phát sinh từ hoạt động đầu tư không vượt quá ngưỡng rủi ro đã được xác định trong chiến lược đầu tư hoặc kế hoạch đầu tư, trên cơ sở tổng thể danh mục đầu tư và trong một chu kỳ đầu tư xác định được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Chính phủ. Quỹ không áp dụng yêu cầu bảo toàn vốn theo từng năm tài chính, theo từng dự án, nhiệm vụ cụ thể.

4. Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương được hợp tác, thuê tổ chức, cá nhân chuyên nghiệp quản lý, điều hành; có cơ chế hợp tác, phối hợp sử dụng hiệu quả nguồn lực, chuyên gia của quỹ trong nước, nước ngoài; có cơ chế giám sát và đánh giá độc lập về rủi ro, hiệu quả đầu tư, tác động xã hội, hiệu quả thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân; có nghĩa vụ công bố báo cáo định kỳ, giải trình, cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước.

5. Tổ chức, cá nhân quản lý, điều hành Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương được miễn trách nhiệm dân sự, loại trừ trách nhiệm hành chính liên quan đến tổn thất đầu tư, nếu tổn thất phát sinh do rủi ro khách quan và đã tuân thủ đầy đủ nguyên tắc đầu tư, quy định nội bộ của quỹ và nghĩa vụ minh bạch, trung thực trong quá trình ra quyết định đầu tư.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định việc thành lập, cơ cấu tổ chức, hoạt động, quản lý, cơ cấu tỷ lệ phân vốn từ ngân sách nhà nước, sử dụng vốn, cơ chế giám sát đối với Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương.

Điều 41. Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo

1. Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và công ty con được tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thông qua một phân bảng chuyên biệt giao dịch, niêm yết cổ phiếu của doanh

ng nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

2. Đối tượng tham gia thị trường giao dịch chứng khoán chuyên biệt cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo bao gồm nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia, quỹ đầu tư mạo hiểm của địa phương, quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức tài chính và quỹ đầu tư cho khởi nghiệp sáng tạo trong nước và quốc tế, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân cho khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận và đối tượng khác theo quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định điều kiện đặc thù cho đăng ký giao dịch, niêm yết cổ phiếu của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Chương V

XÂY DỰNG TIỀM LỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục 1

TỔ CHỨC CÓ HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 42. Phát triển tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước thúc đẩy phát triển tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, không phân biệt công lập hay ngoài công lập; ưu tiên nguồn lực hình thành, phát triển một số tổ chức có vai trò, nhiệm vụ dẫn dắt trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Chính phủ quy định về loại hình tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 43. Tổ chức khoa học và công nghệ

1. Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm và hình thức khác do Chính phủ quy định;

b) Cơ sở giáo dục đại học được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học; bệnh viện được thành lập theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

c) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng và hình thức khác do Chính phủ quy định.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có điều lệ tổ chức và hoạt động, mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Có nhân lực khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu, phương hướng và điều lệ tổ chức và hoạt động;

c) Đối với tổ chức có vốn nước ngoài, có mục đích, nội dung, lĩnh vực hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh, yêu cầu phát triển của Việt Nam và được cho phép đặt trụ sở làm việc tại Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân được thành lập, góp vốn thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Thủ tướng Chính phủ quy định lĩnh vực cá nhân được thành lập, góp vốn thành lập tổ chức khoa học và công nghệ.

4. Tổ chức được thành lập đáp ứng các quy định tại khoản 2 Điều này được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ sau khi tiến hành đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện được thành lập theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học, pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, trong chức năng, nhiệm vụ quy định bởi cấp có thẩm quyền có chức năng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ hoặc cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

6. Tổ chức khoa học và công nghệ có quyền sau đây:

a) Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo phạm vi được cấp giấy chứng nhận; được phép đăng ký kinh doanh, được hoạt động trong lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp trực thuộc, văn phòng đại diện và chi nhánh trong nước, nước ngoài có phạm vi hoạt động phù hợp với lĩnh vực đã đăng ký tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

c) Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ, góp vốn bằng tiền, tài sản, quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Chuyển đổi thành doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

đ) Là đối tượng ưu tiên hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

e) Được hỗ trợ sử dụng hạ tầng khoa học và công nghệ được đầu tư từ ngân sách nhà nước.

7. Tổ chức khoa học và công nghệ có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo đúng lĩnh vực đã được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ;

b) Bảo đảm duy trì đáp ứng các điều kiện của tổ chức khoa học và công nghệ trong suốt quá trình hoạt động;

c) Thực hiện yêu cầu về quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Thực hiện trách nhiệm phổ biến tri thức, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

đ) Cập nhật thông tin tình hình, kết quả hoạt động hằng năm trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 44. Trách nhiệm của cơ quan chủ quản của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Kiểm tra, giám sát để bảo đảm tổ chức khoa học và công nghệ tuân thủ đầy đủ các điều kiện thành lập và hoạt động theo đúng lĩnh vực đã được quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ làm cơ sở xác định mức hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước, điều chỉnh, đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Chịu trách nhiệm thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập là tổ chức khoa học và công nghệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập và quản lý.

2. Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, hỗ trợ kinh phí hoạt động, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính, hợp tác quốc tế, liên doanh, liên kết.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, trừ cơ sở giáo dục đại học, được quyền có nhân sự đồng cơ hữu với cơ sở giáo dục đại học.

4. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được thành lập, tham gia thành lập hoặc tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; được cử viên chức tham gia điều hành doanh nghiệp, làm việc định kỳ tại doanh nghiệp.

5. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được cử viên chức sang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ khác trong thời gian nhất định để trao đổi học thuật, nâng cao năng lực, nắm bắt nhu cầu công nghệ; có trách nhiệm giữ nguyên chế độ lương, quy hoạch, bổ nhiệm, thi đua, khen thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với viên chức được cử.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù là tổ chức khoa học và công nghệ công lập được áp dụng cơ chế đặc thù riêng về tài chính, tổ chức bộ máy, biên chế và nhân sự theo quy định của Chính phủ.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Tổ chức do cơ quan có thẩm quyền thành lập trên cơ sở văn bản hợp tác với tổ chức quốc tế, quốc gia để trực tiếp thực hiện hoặc hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Việt Nam ưu tiên đầu tư;

b) Trung tâm, viện nghiên cứu xuất sắc được thành lập để tập hợp chuyên gia, nhà khoa học trong nước, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài và nhà khoa học nước ngoài đến làm việc kiêm nhiệm hoặc biệt phái.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo

1. Trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia được xác định dựa trên tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật, nguồn lực, năng lực thực hiện, mục tiêu, kết quả hoạt động.

2. Các loại hình tổ chức có hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận để làm căn cứ áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại; được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 48. Đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập, trừ cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện và các tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện này;

2. Trung tâm đổi mới sáng tạo công lập;

3. Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo công lập;

4. Tổ chức khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập để cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Mục 2

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 49. Nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm: cá nhân quản lý, trực tiếp thực hiện hoặc hỗ trợ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 50. Chức danh khoa học, chức danh công nghệ

1. Chức danh khoa học, chức danh công nghệ là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng của cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tham gia giảng dạy, đào tạo đại học, sau đại học được xét công nhận và bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư theo quy định của pháp luật về giáo dục đại học.

3. Người có học vị tiến sĩ hoặc có công trình xuất sắc, giải thưởng cao về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 51. Quyền của cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Được cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác giao nhiệm vụ, trang bị phương tiện và tạo điều kiện làm việc phù hợp.

3. Được tham gia tư vấn, đề xuất ý kiến về chính sách, pháp luật, Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ký kết hợp đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Được tiếp cận thông tin, cơ sở dữ liệu về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Được tham gia tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; được tham gia hội, hiệp hội khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Được tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

8. Được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ theo quy định của Luật này.

9. Được khen thưởng, hưởng quyền lợi, quyền ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 52. Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Đóng góp trí tuệ, tài năng vào sự nghiệp phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Tuân thủ liêm chính khoa học, đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Thực hiện trách nhiệm truyền thông, phổ biến tri thức, kết quả, thành tựu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho cộng đồng.

4. Tuân thủ quy định của tổ chức nơi làm việc, thỏa thuận của tổ chức đầu tư, tài trợ khi cung cấp, công bố kết quả nghiên cứu, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ được tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức đó.

5. Thực hiện nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 53. Tổng công trình sư về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc giao tổng công trình sư là người có uy tín, kinh nghiệm, năng lực vượt trội để chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ sau đây:

- a) Chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt;
- b) Chương trình khoa học và công nghệ phát triển công nghệ chiến lược;
- c) Chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác có quy mô lớn, ý nghĩa đặc biệt, có tính liên ngành, quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Chính phủ.

2. Trong quá trình thực hiện chương trình, nhiệm vụ được giao, tổng công trình sư có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Xây dựng, trình duyệt và chịu trách nhiệm về kiến trúc tổng thể, lộ trình công nghệ;
- b) Quyết định vấn đề kỹ thuật, công nghệ chiến lược, giải quyết vướng mắc kỹ thuật phức tạp;
- c) Phê duyệt thay đổi thiết kế lớn;
- d) Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn cho người đứng đầu chương trình, nhiệm vụ, hợp phần (nếu có) và đơn vị liên quan;
- đ) Quyền tiếp cận thông tin đầy đủ, yêu cầu giải trình;
- e) Quyền bảo lưu ý kiến chuyên môn và báo cáo trực tiếp lên cấp cao nhất khi có khác biệt trọng yếu;
- g) Tham gia thẩm định, đánh giá các đề xuất, dự án liên quan;

h) Chịu trách nhiệm cá nhân toàn diện trước cơ quan có thẩm quyền về kết quả kỹ thuật, công nghệ của chương trình, nhiệm vụ.

3. Thẩm quyền và quy trình lựa chọn tổng công trình sư do Chính phủ quy định.

4. Ngoài được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật này, trong quá trình thực hiện chương trình, nhiệm vụ được giao, tổng công trình sư còn được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Hưởng lương, phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo thỏa thuận; được ngân sách nhà nước bảo đảm để bố trí nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở; được bố trí phương tiện đi lại công vụ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm an sinh xã hội cho tổng công trình sư và gia đình;

b) Được đề xuất cơ quan có thẩm quyền điều động nhân lực hoạt động khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ tham gia thực hiện nhiệm vụ; được chủ động lựa chọn, điều động, sử dụng nhân lực trong phạm vi chương trình, nhiệm vụ; thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài và chi trả theo mức kinh phí thỏa thuận;

c) Chủ động quyết định sử dụng kinh phí, nguồn lực được giao, bao gồm cả kinh phí để mua trực tiếp công nghệ, sản phẩm, thiết bị nước ngoài cần thiết cho việc giải mã với giá thỏa thuận, mua trực tiếp bí quyết công nghệ với giá thỏa thuận;

d) Được tạo điều kiện và hỗ trợ kinh phí khảo sát, trao đổi khoa học với nhà khoa học nước ngoài để cập nhật công nghệ mới.

5. Trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp, việc xét công nhận tổng công trình sư thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp. Tổng công trình sư trong lĩnh vực công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp được hưởng ưu đãi theo quy định của Luật này và Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 54. Thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là cá nhân có năng lực đặc biệt, có đóng góp đột phá hoặc có tầm ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành, lĩnh vực trên phạm vi quốc gia hoặc quốc tế, đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Đạt giải thưởng về khoa học, công nghệ uy tín trong nước hoặc quốc tế; có kết quả nghiên cứu được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế hàng đầu hoặc trong các hội nghị quốc tế chuyên ngành;

b) Là tác giả sáng chế hoặc giống cây trồng được bảo hộ; có sản phẩm, mô hình, giải pháp hoặc dịch vụ mới, đột phá được ứng dụng thực tiễn, mang lại giá trị lớn cho phát triển kinh tế, xã hội hoặc bảo vệ môi trường;

c) Đã được giao chủ trì dự án trọng điểm quốc gia, quốc tế hoặc dự án khởi nghiệp sáng tạo đột phá.

2. Nhà nước có chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sau đây:

a) Nhà nước ưu tiên giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là nhiệm vụ phục vụ phát triển công nghệ cao, công nghệ chiến lược cho tổ chức, doanh nghiệp thu hút được nhân tài tham gia thực hiện;

b) Ngoài chính sách ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều 55 của Luật này, Nhà nước có chính sách đãi ngộ đặc biệt đối với nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua ưu đãi tài chính, ưu đãi phi tài chính, ưu đãi về điều kiện làm việc, bố trí nhà ở. Nhà nước tạo cơ hội phát triển sự nghiệp lâu dài, thu hút nhân tài từ nước ngoài; bảo đảm an sinh xã hội cho nhân tài và gia đình;

c) Nhà nước thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực, nhân tài về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết hợp với xây dựng cơ sở vật chất hiện đại, tạo cơ hội nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn.

3. Việc xác định nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện thông qua tiêu chí và minh chứng cụ thể, không cần thủ tục công nhận danh hiệu chính thức. Trên cơ sở tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ quyết định việc áp dụng chính sách thu hút, đãi ngộ nhân tài.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 55. Ưu đãi đối với cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; được ưu tiên trong bổ nhiệm, tuyển dụng, bố trí vị trí việc làm, thu nhập, thuê thu nhập cá nhân, lao động, nhà ở, xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú và cấp giấy phép lao động.

2. Tổng công trình sư được ưu đãi theo quy định tại khoản 4 Điều 53 của Luật này.

3. Nhân tài được ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật này.

4. Nghiên cứu viên sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ, học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ được xem xét tài trợ hoạt động nghiên cứu từ ngân sách nhà nước.

5. Nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng được ưu tiên hỗ trợ nâng cao trình độ ở nước ngoài, chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và giao kinh phí hỗ trợ nhóm nghiên cứu mạnh trong lĩnh vực chuyên môn.

6. Nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được xem xét tài trợ kinh phí để chủ động thực hiện ý tưởng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có tính đột phá, tiềm năng ứng dụng cao, đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

7. Chuyên gia, nhà khoa học trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài được hưởng các ưu đãi sau đây:

a) Được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam;

b) Chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam có quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Luật này và được hưởng ưu đãi về thu nhập, điều kiện làm việc, về xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhà ở và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 56. Danh hiệu vinh dự Nhà nước, khen thưởng và giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân có thành tích trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phong, tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước, giải thưởng và các hình thức khen thưởng khác theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài được đặt, tặng giải thưởng nhằm khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân được nhận danh hiệu, giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tình hình và nhu cầu động viên, khen thưởng trong phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình để xét, tặng giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tập thể, cá nhân có kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo xuất sắc.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 57. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư, chuyên gia hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo

1. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, chuyên gia hỗ trợ, nhà đầu tư cá nhân cho khởi nghiệp sáng tạo có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền công nhận là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật và chính sách hỗ trợ của chương trình, đề án hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

2. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung; ưu tiên sử dụng trang thiết bị nghiên cứu, phát triển tại các phòng thí nghiệm dùng chung, cơ sở ươm tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo; được hỗ trợ thông tin, truyền thông, xúc tiến thương mại.

3. Cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và kết quả thụ hưởng chính

sách hỗ trợ phục vụ quản lý nhà nước.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục, điều kiện, thẩm quyền công nhận đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 58. Viên chức tham gia góp vốn, làm việc, quản lý, điều hành tại doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu

1. Viên chức, viên chức quản lý làm việc tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập được tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, làm việc tại doanh nghiệp do tổ chức thành lập hoặc tham gia thành lập để thương mại hóa kết quả nghiên cứu do tổ chức đó tạo ra khi được sự đồng ý của người đứng đầu tổ chức.

2. Trường hợp viên chức quản lý là người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ công lập thì phải được sự đồng ý của cấp trên quản lý trực tiếp.

Mục 3

HẠ TẦNG CHO KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 59. Xây dựng, phát triển hạ tầng phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, duy trì và vận hành cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó tập trung phát triển các thư viện chuyên ngành, bảo tàng chuyên ngành, trung tâm nghiên cứu, trung tâm thử nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho việc nghiên cứu, phát triển công nghệ chiến lược.

Phương thức đầu tư hạ tầng phát triển công nghệ chiến lược thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 36 của Luật này.

2. Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung trong một số lĩnh vực để phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Tổ chức quản lý cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm sau đây:

- a) Tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân sử dụng chung;
- b) Công khai danh mục thiết bị, tư liệu và tổ chức sử dụng trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;
- c) Công khai chi phí liên quan, báo cáo định kỳ về hiệu quả sử dụng.

4. Tổ chức quản lý cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung quy định tại khoản 2 Điều này có thể thu chi phí dịch vụ dựa trên chi phí thực tế, bao gồm bảo trì, sửa chữa, vận hành và khấu hao, theo định mức kinh tế - kỹ thuật được công bố công khai.

5. Nhà nước khuyến khích phát triển các cụm, khu nghiên cứu và phát triển, đổi mới sáng tạo tập trung, bao gồm cả khu công nghệ cao, công viên khoa học, cụm đổi mới sáng tạo.

6. Nhà nước đầu tư xây dựng, phát triển, tham gia khai thác hạ tầng, mạng lưới, hệ sinh thái hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo trong nước, nước ngoài để kết nối hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo quốc gia với quốc tế.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 60. Xây dựng hạ tầng thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư hạ tầng thông tin, nguồn tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm cả Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phục vụ nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Nhà nước đầu tư, hỗ trợ tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thu thập, xử lý, quản lý và phổ biến thông tin, tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng cơ sở dữ liệu mở phục vụ cộng đồng.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tài trợ và tham gia các hoạt động quy định khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 4

TÀI CHÍNH CHO KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 61. Ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước bảo đảm chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hằng năm tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước trong nguồn tổng chi tối thiểu 3% ngân sách nhà nước cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và tăng dần theo yêu cầu phát triển để thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong từng thời kỳ.

2. Ngân sách nhà nước chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải được sử dụng có trọng tâm, trọng điểm, gắn với kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ, theo nguyên tắc đề cao trách nhiệm của các cơ quan ở trung ương và địa phương.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ ngân sách nhà nước nhằm khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Nội dung chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được sử dụng cho nội dung sau đây:

a) Chi đầu tư phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Chi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước tuyển chọn, giao trực tiếp, tài trợ thực hiện;

c) Chi cho hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; nghiên cứu, xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật; đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ;

d) Chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

đ) Chi thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập ngoài phạm vi dự toán thường xuyên quy định tại điểm d khoản này;

e) Chi hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

g) Chi thực hiện chính sách hỗ trợ thu hút, sử dụng, đãi ngộ cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

h) Chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ đầu tư mạo hiểm; chi quản lý và hoạt động theo chức năng của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

i) Chi cho hoạt động hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

k) Nội dung chi khác.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 63. Lập dự toán, phân bổ, quản lý, sử dụng, quyết toán ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Việc lập nội dung đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, bảo đảm phù hợp với Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của từng giai đoạn.

2. Việc lập dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải được thực hiện như sau:

a) Bao gồm dự toán chi đầu tư phát triển, dự toán chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo cho ngân sách trung ương và ngân sách địa phương;

b) Được lập theo các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật này theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác

ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Dự toán kinh phí hằng năm từ ngân sách nhà nước để triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước tài trợ, đặt hàng thực hiện gồm dự toán kinh phí cho nhiệm vụ chuyển tiếp và dự toán kinh phí cho nhiệm vụ mở mới trên cơ sở số nhiệm vụ dự kiến và kinh phí trung bình theo năm của các nhiệm vụ trong các năm trước được xác định theo từng loại hình nhiệm vụ, tăng thêm khi có thay đổi chính sách, chế độ có liên quan và điều chỉnh do lạm phát, giảm phát;

đ) Lập dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập được thực hiện hằng năm, trên cơ sở khối lượng nội dung hoạt động dự kiến do cơ quan chủ quản xác định và dự trù kinh phí cần thiết để thực hiện, có tính đến điều kiện năng lực nhân lực, cơ sở vật chất và lĩnh vực chuyên môn của tổ chức. Việc lập dự toán giai đoạn tiếp theo được xác định trên cơ sở đánh giá kết quả hoạt động của tổ chức trong giai đoạn trước liền kề. Dự toán kinh phí hằng năm từ ngân sách nhà nước để triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập gồm dự toán kinh phí cho nhiệm vụ chuyển tiếp và dự toán kinh phí cho nhiệm vụ mở mới trên cơ sở số nhiệm vụ dự kiến và kinh phí trung bình theo năm của các nhiệm vụ trong các năm trước, tăng thêm khi có thay đổi chính sách, chế độ có liên quan và điều chỉnh do lạm phát, giảm phát;

e) Dự toán kinh phí hằng năm từ nguồn kinh phí đầu tư phát triển khác được lập trên cơ sở căn cứ vào quyết định phê duyệt nhiệm vụ, tiến độ giải ngân và kết quả hạng mục công việc đã được kiểm tra, đánh giá; Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương có trách nhiệm tổng hợp kế hoạch chi đầu tư phát triển khác hằng năm, bao gồm danh mục, mức vốn bố trí chi từng chương trình, nhiệm vụ, dự án gửi về cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở trung ương để tổng hợp.

3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước chi cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; gắn với kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, định hướng công nghệ ưu tiên và chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được phê duyệt;

b) Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước cho nhiệm vụ, chương trình có quy mô lớn, tính liên ngành, liên vùng, có sự tham gia của doanh nghiệp và tạo hiệu ứng lan tỏa công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, công nghệ mới nổi có ý nghĩa quyết định đến năng lực cạnh tranh quốc gia;

c) Phân bổ ngân sách nhà nước được thực hiện trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các nhiệm vụ, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước trong các giai đoạn trước và khả năng đóng góp thực tế của nhiệm vụ, chương trình, dự án vào mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Việc đánh giá gắn với

trách nhiệm giải trình của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và địa phương;

d) Bảo đảm công khai, minh bạch;

đ) Kinh phí tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kinh phí hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ triển khai hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giao về các quỹ quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Luật này được cấp bằng lệnh chi tiền vào tài khoản của các quỹ tại Kho bạc Nhà nước;

e) Phần ngân sách nhà nước không phân bổ qua quỹ được giao dự toán trực tiếp cho đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

4. Việc quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Ngân sách nhà nước phải được sử dụng với mục tiêu bảo đảm hiệu quả tổng thể, tiến độ giải ngân, gắn với trách nhiệm trực tiếp, toàn diện của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, có sự giám sát, kiểm tra, đánh giá thường xuyên của cơ quan có thẩm quyền;

b) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện, kết quả, hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; lưu trữ đầy đủ chứng từ và giải trình khi cơ quan chức năng yêu cầu;

c) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được chi theo ủy nhiệm chi của tổ chức chủ trì; quyết toán sau khi hoàn thành hợp đồng, không phụ thuộc vào năm tài chính; thực hiện quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm theo niên độ ngân sách đối với số kinh phí thực chi đã được Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức chủ trì mở tài khoản giao dịch xác nhận;

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để bảo đảm hoàn thành các kết quả đầu ra cam kết theo dự toán ngân sách nhà nước được giao hằng năm.

5. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán chi từng phần theo nội dung nghiên cứu thực hiện như sau:

a) Việc khoán chi đến sản phẩm cuối cùng được áp dụng khi tổ chức chủ trì có cam kết đạt được các sản phẩm là kết quả cuối cùng của nhiệm vụ. Khi áp dụng khoán chi đến sản phẩm cuối cùng, tổ chức chủ trì được tự chủ, tự quyết định việc sử dụng kinh phí, được điều chỉnh giữa các khoản mục chi, nội dung chi, quyết toán tổng số kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo mục chi khoán khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

b) Việc khoán chi từng phần theo nội dung nghiên cứu, tổ chức chủ trì được tự chủ sử dụng kinh phí khoán, trừ kinh phí chi mua tài sản trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ, thuê dịch vụ thuê ngoài chưa có tiêu chuẩn, định mức và đoàn đi công tác nước ngoài. Tổ chức chủ trì được quyền điều chỉnh các nội dung chi trong cùng loại hình chi;

c) Tổ chức chủ trì được sử dụng kinh phí từ công lao động để thuê chuyên gia trong nước, nước ngoài theo thỏa thuận; chịu trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, lưu trữ chứng từ và giải trình khi được yêu cầu. Kinh phí chi cho công lao động phải nhập vào nguồn thu của tổ chức chủ trì để trả cho cá nhân trực tiếp tham gia nhiệm vụ, hỗ trợ nhiệm vụ và những nội dung thuê khoán chuyên môn khác, trừ khoản chi cho cá nhân không thuộc tổ chức chủ trì.

6. Quyết toán ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 64. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia

1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được hình thành từ nguồn kinh phí được cấp hằng năm từ ngân sách nhà nước, các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Quỹ thực hiện chức năng tài trợ, đặt hàng thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia.

2. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia được hình thành từ nguồn kinh phí được cấp hằng năm từ ngân sách nhà nước, các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Quỹ thực hiện chức năng tài trợ, đặt hàng thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ lãi suất vay, hỗ trợ kinh phí để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

3. Việc lập kế hoạch và xác định tổng ngân sách nhà nước cấp hằng năm cho các quỹ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không tính đến khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho của tổ chức, cá nhân. Tại thời điểm kết thúc năm ngân sách, khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho không sử dụng hết được giữ lại quỹ để sử dụng, không phải nộp lại ngân sách nhà nước.

4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia không phải là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 65. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tùy theo tình hình thực tế thành lập quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để đặt hàng, tài trợ cho chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ lãi suất

vay để ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ; hỗ trợ hoạt động phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy văn hóa đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo.

2. Nguồn kinh phí của quỹ được cấp hằng năm từ ngân sách nhà nước, các khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Việc lập kế hoạch và xác định tổng ngân sách nhà nước cấp hằng năm cho quỹ không tính đến khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho của tổ chức, cá nhân. Tại thời điểm kết thúc năm ngân sách, khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho không sử dụng hết được giữ lại quỹ để sử dụng, không phải nộp lại ngân sách nhà nước.

4. Kết quả hoạt động của quỹ phải được định kỳ đánh giá dựa trên hiệu quả phục vụ các mục tiêu chiến lược, kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm, kế hoạch về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, khả năng đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển các ngành, lĩnh vực.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan, đơn vị hiện có trong hệ thống tổ chức của mình để thực hiện nhiệm vụ điều hành quỹ, chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động của đơn vị điều hành quỹ, bảo đảm việc giải ngân và sử dụng ngân sách nhà nước đã cấp đúng tiến độ và có hiệu quả.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp

1. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được phép trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp. Quỹ được nhận khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng cho hợp pháp của tổ chức, cá nhân để thực hiện các nhiệm vụ của quỹ.

2. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Trực tiếp thực hiện, đặt hàng hoặc thuê thực hiện nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; nghiên cứu, xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đăng ký, bảo hộ, quản lý, khai thác quyền sở hữu trí tuệ;

c) Tổ chức nghiên cứu, thuê nghiên cứu tại nước ngoài không phải thông qua dự án đầu tư;

d) Thực hiện mua, sáp nhập, đầu tư hoặc cùng đầu tư vào dự án khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp chỉ được sử dụng tối đa 5% thu nhập tính thuế hằng năm cho nội dung quy

định tại điểm này;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của Luật này.

3. Ngoài nội dung quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp nhà nước được sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ để thực hiện dự án trọng điểm, dự án phát triển công nghệ chiến lược theo cơ chế đặc biệt quy định tại Điều 31 của Luật này.

4. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

5. Việc sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, đơn vị sự nghiệp công lập để thực hiện mua, sáp nhập, đầu tư, cùng đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, quản lý rủi ro tài chính, phòng ngừa xung đột lợi ích;

b) Hiệu quả đầu tư được xem xét trên cơ sở đánh giá tổng thể, trong dài hạn, không áp dụng yêu cầu bảo toàn vốn hàng năm và không áp dụng đánh giá theo từng dự án, nhiệm vụ cụ thể;

c) Tổng mức đầu tư vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo không vượt quá ngưỡng rủi ro đã được phê duyệt trong kế hoạch đầu tư của quỹ, được xác định trên cơ sở tổng thể danh mục đầu tư hoặc trong một chu kỳ đầu tư xác định;

d) Có cơ chế theo dõi, đánh giá định kỳ kết quả đầu tư, kịp thời xử lý rủi ro, tổn thất nếu có phát sinh.

6. Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị sự nghiệp, cá nhân quản lý, sử dụng quỹ được miễn trách nhiệm dân sự, loại trừ trách nhiệm hành chính liên quan đến tổn thất đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư quy định tại khoản 5 Điều này trong trường hợp phát sinh tổn thất mặc dù đã thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình thực hiện đầu tư và công khai, minh bạch, trung thực trong quá trình ra quyết định đầu tư.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 67. Ưu đãi trong mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước đối với sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ cao hoặc doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được công nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước được ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu thầu.

2. Nhà nước xem xét tài trợ chi phí thử nghiệm, kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm tham gia trong mua sắm sử dụng ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược;

b) Sản phẩm của tổ chức, doanh nghiệp là kết quả tạo ra từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

CHƯƠNG VI

HỘI NHẬP VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 68. Nguyên tắc hội nhập, hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tích cực, chủ động hội nhập trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi; tham gia giải quyết các vấn đề khoa học, công nghệ toàn cầu.

2. Đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài; bảo đảm ngân sách, cơ chế tài chính phù hợp để tham gia các hoạt động hội nhập.

3. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo chuẩn mực quốc tế gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, nhất là các quốc gia có hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển; tận dụng nguồn lực quốc tế để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt là đối với công nghệ cao, công nghệ chiến lược.

5. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ của các bên tham gia hợp tác quốc tế được bảo vệ thông qua điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 69. Hoạt động hội nhập, hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tham gia xây dựng, định hình các cơ chế hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khu vực và quốc tế.

2. Tham gia các tổ chức, hiệp hội khu vực và quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Tham gia với các tổ chức nước ngoài, quốc tế trong việc thành lập tổ chức, triển khai hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chung.

4. Thu hút, thuê chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam định cư ở

nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài.

5. Tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài; quảng bá kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo ra nước ngoài.

6. Phát triển mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ ở nước ngoài.

Điều 70. Thúc đẩy hội nhập, hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức hợp tác song phương, đa phương, chuyển giao công nghệ.

2. Kinh phí tài trợ, đặt hàng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các hoạt động hợp tác quốc tế được sử dụng theo quy định của tổ chức cấp kinh phí, đồng thời bảo đảm không vi phạm pháp luật Việt Nam.

3. Nhà nước đóng góp vào quỹ nghiên cứu chung với quốc gia, tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã ký kết.

4. Nhà nước hỗ trợ pháp lý và tư vấn cho tổ chức, cá nhân tham gia hợp tác quốc tế để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và giải quyết tranh chấp liên quan đến chuyển giao công nghệ.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 71. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản của các luật, nghị quyết có liên quan

1. Bổ sung Điều 6a vào sau Điều 6 của Luật Công nghệ cao số 21/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 67/2014/QH13 và Luật số 71/2025/QH15 như sau:

“Điều 6a. Công nghệ chiến lược

1. Công nghệ chiến lược là công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và đáp ứng một trong các điều kiện hoặc tạo ra sự phát triển đột phá, phát triển chất lượng cao về kinh tế - xã hội hoặc đóng vai trò nền tảng cho các ngành công nghiệp, dịch vụ hoặc có tầm quan trọng chiến lược đối với quốc phòng, an ninh.

2. Sản phẩm công nghệ chiến lược là sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, được hình thành từ công nghệ chiến lược. Sản phẩm công nghệ chiến lược đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- a) Có tỷ lệ nội địa hóa cao trong cơ cấu giá trị sản phẩm;
- b) Đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế dựa trên các yếu tố về vốn, lao động và năng suất tổng hợp;
- c) Có tác động lan tỏa, tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội hoặc quốc phòng, an ninh.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược.

4. Nhà nước dành một tỷ lệ ngân sách nhà nước bảo đảm chi cho các hoạt động công nghệ chiến lược, bao gồm cả chương trình khoa học và công nghệ phát triển công nghệ chiến lược.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 như sau:

a) Bổ sung Điều 21a vào sau Điều 21 trong Chương II như sau:

“Điều 21a. Thẩm định, chuyển giao công nghệ trong trường hợp đặc thù

1. Thẩm định công nghệ trong trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu thẩm định công nghệ do mình nghiên cứu tạo ra hoặc công nghệ do mình đầu tư nhằm ứng dụng trong sản xuất, kinh doanh.

2. Trong gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế để thực hiện dự án quan trọng quốc gia, hồ sơ mời thầu phải có điều kiện cam kết của tổng thầu, nhà thầu nước ngoài về việc chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực cho tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam. Việc chuyển giao công nghệ thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia

Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 39 như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam; tổ chức, cá nhân chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài; tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, giải mã công nghệ, đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp;”;

d) Bỏ cụm từ “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia,” tại khoản 3 Điều 35;

đ) Bỏ cụm từ “Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia,” tại khoản 5 Điều 35.

3. Bổ sung các khoản 18, 19, 20 vào sau khoản 17 Điều 4 của Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 71/2025/QH15 như sau:

“18. Thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

19. Thu nhập từ quyền tác giả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi kết quả nhiệm vụ được thương mại hóa theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.

20. Thu nhập của nhà đầu tư cá nhân, chuyên gia làm việc cho dự án khởi nghiệp sáng tạo, sáng lập viên doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, nhà đầu tư cá nhân góp vốn vào quỹ đầu tư mạo hiểm.”.

4. Bổ sung điểm m vào sau điểm l khoản 1 Điều 157 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15 và Luật số 84/2025/QH15 như sau:

“m) Sử dụng đất để xây dựng phòng thí nghiệm, đất xây dựng cơ sở ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở thực nghiệm, đất xây dựng cơ sở sản xuất thử nghiệm, đất xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng dùng chung để hỗ trợ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí số 103/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 14 như sau:

“2. Cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Luật Giáo dục đại học; tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới hình thức viện hàn lâm, viện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; bệnh viện cấp tỉnh hoặc tương đương trở lên được thành lập cơ quan tạp chí khoa học.

Cơ quan tạp chí khoa học được xuất bản nhiều tạp chí khoa học.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21 như sau:

“1. Cơ quan báo chí hoạt động theo loại hình đơn vị sự nghiệp có thu.

Cơ quan tạp chí khoa học hoạt động phù hợp với loại hình của cơ quan chủ quản.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 23 như sau:

“c) Có thẻ nhà báo còn hiệu lực. Người đứng đầu cơ quan báo chí thuộc tổ chức tôn giáo, cơ quan tạp chí khoa học không áp dụng tiêu chuẩn này;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 Điều 27 như sau:

“c) Đối với trường hợp cấp thẻ lần đầu, phải có thời gian công tác liên tục tại cơ quan báo chí đề nghị cấp thẻ từ 02 năm trở lên tính đến thời điểm xét cấp thẻ, trừ tổng biên tập của cơ quan tạp chí khoa học và trường hợp khác theo quy định của pháp luật;”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 83a của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15 và Luật số 84/2025/QH15 như sau:

“b) Sự phù hợp của thiết kế xây dựng với thiết kế cơ sở đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định, trừ trường hợp thiết kế xây dựng có giải pháp thiết kế, công nghệ là kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và phải bảo đảm không làm thay đổi về công năng sử dụng công trình và mục tiêu đầu tư của dự án;”.

7. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 36/2009/QH12, Luật số 42/2019/QH14 và Luật số 07/2022/QH15 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 86 như sau:

“b) Tổ chức, cá nhân đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất cho tác giả dưới hình thức giao việc, thuê việc, tổ chức, cá nhân được giao quản lý nguồn gen cung cấp nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen theo hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 135 như sau:

“1. Chủ sở hữu sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả theo thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì mức thù lao trả cho tác giả quy định như sau:

a) Trường hợp chủ sở hữu tự mình sử dụng đối tượng này trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, 10% lợi nhuận trước thuế thu được tương ứng với giá trị mà sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đóng góp vào sản phẩm, dịch vụ hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí đó;

b) Trường hợp chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng các đối tượng này, 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán từ việc chuyển giao trước khi nộp thuế theo quy định.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 135 như sau:

“3. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí có đồng tác giả, mức thù lao theo quy định tại khoản 1 Điều này là mức dành cho các đồng tác giả. Các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ sở hữu chi trả.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 164 như sau:

“b) Tổ chức, cá nhân đầu tư cho tác giả chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng dưới hình thức giao việc, thuê việc, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung câu mở đầu và điểm a khoản 1 Điều 191 như sau:

“1. Chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng có nghĩa vụ trả thù lao cho tác giả giống cây trồng theo thỏa thuận; trường hợp không có thỏa thuận thì mức thù lao trả cho tác giả quy định như sau:

a) 10% lợi nhuận trước thuế mà chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng thu được do tự mình sử dụng giống cây trồng được bảo hộ để sản xuất, kinh doanh giống cây trồng đó;”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 191 như sau:

“3. Trong trường hợp giống cây trồng có đồng tác giả, mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này là mức dành cho các đồng tác giả; các đồng tác giả tự thỏa thuận việc phân chia số tiền thù lao do chủ Bằng bảo hộ giống cây trồng chi trả.”;

g) Bỏ cụm từ “, Điều 86a” tại khoản 3 Điều 60, khoản 4 Điều 65 và khoản 2 Điều 71;

h) Bãi bỏ Điều 86a, Điều 133a, khoản 2 Điều 135, Điều 136a, khoản 6 Điều 139, khoản 3 và khoản 4 Điều 164, khoản 2 Điều 191, Điều 191a, Điều 191b, khoản 4 Điều 194.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 Điều 45 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 như sau:

“e) Tổng công trình sư theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nhân tài có đóng góp quan trọng cho quốc gia được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định khác của pháp luật có liên quan;”.

9. Bãi bỏ các điều 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 của Nghị quyết số 193/2025/QH15 về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các điều 15, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

3. Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 28/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15 (sau đây gọi chung là Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 6, 8 và 9 Điều 73 của Luật này.

Điều 73. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng

đến ngày 01 tháng 10 năm 2025 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì trình tự, thủ tục xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13.

2. Đối với hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được gửi tới Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì quy trình, thủ tục đánh giá đề tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13.

3. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ.

4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 mà chưa được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công thì việc xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Luật này.

5. Chính phủ quy định chuyển tiếp về hoạt động của Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia.

6. Đối với hồ sơ đề nghị chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ đã được gửi đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13 và văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ số 29/2013/QH13.

7. Quy định về phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu theo quy định tại Điều 28 của Luật này được áp dụng đối với lợi nhuận chưa được phân chia từ việc thương mại hóa sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của các nhiệm vụ được giao từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ.

8. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì vẫn còn hiệu lực. Trường hợp đề nghị thay đổi, bổ sung thông tin hoặc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì thực hiện theo quy định của Luật này.

9. Văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam thì tiếp tục được hoạt động đến khi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh hết hiệu lực.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025.



Trần Thanh Mẫn

QUỐC HỘI

Luật số: 134/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**LUẬT
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Trí tuệ nhân tạo.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo (sau đây gọi là hoạt động trí tuệ nhân tạo); quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân có liên quan và quản lý nhà nước đối với hoạt động trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

2. Hoạt động trí tuệ nhân tạo chỉ phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, cơ yếu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào hoạt động trí tuệ nhân tạo tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Trí tuệ nhân tạo* là việc thực hiện bằng điện tử các năng lực trí tuệ của con người, bao gồm học tập, suy luận, nhận thức, phán đoán và hiểu ngôn ngữ tự nhiên.

2. *Hệ thống trí tuệ nhân tạo* là hệ thống dựa trên máy, được thiết kế để thực hiện các năng lực trí tuệ nhân tạo với các mức độ tự chủ khác nhau, có khả năng tự thích nghi sau khi được triển khai; căn cứ vào các mục tiêu được xác định rõ ràng hoặc được hình thành một cách ngầm định, hệ thống suy luận từ dữ liệu đầu vào để tạo ra các đầu ra như dự đoán, nội dung, khuyến nghị hoặc quyết định có thể gây ảnh hưởng tới môi trường vật lý hoặc môi trường số.

3. *Nhà phát triển* là tổ chức, cá nhân thực hiện việc thiết kế, xây dựng, huấn luyện, kiểm thử hoặc tinh chỉnh toàn bộ hoặc một phần mô hình, thuật toán hoặc hệ thống trí tuệ nhân tạo và có quyền kiểm soát trực tiếp đối với phương pháp kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện hoặc tham số mô hình.

4. *Nhà cung cấp* là tổ chức, cá nhân đưa hệ thống trí tuệ nhân tạo ra thị trường hoặc đưa vào sử dụng dưới tên, thương hiệu hoặc nhãn hiệu của mình, không phụ

thuộc hệ thống đó do họ tự phát triển hay được phát triển bởi bên thứ ba.

5. *Bên triển khai* là tổ chức, cá nhân sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo thuộc phạm vi kiểm soát của mình trong hoạt động nghề nghiệp, thương mại hoặc cung cấp dịch vụ; không bao gồm trường hợp sử dụng cho mục đích cá nhân, phi thương mại.

6. *Người sử dụng* là tổ chức, cá nhân trực tiếp tương tác với hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc sử dụng kết quả đầu ra của hệ thống đó.

7. *Người bị ảnh hưởng* là tổ chức, cá nhân bị tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp, tính mạng, sức khỏe, tài sản, uy tín hoặc cơ hội tiếp cận dịch vụ do việc triển khai hoặc do kết quả đầu ra của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

8. *Sự cố nghiêm trọng* là sự kiện xảy ra trong hoạt động của hệ thống trí tuệ nhân tạo, gây ra hoặc có nguy cơ gây ra thiệt hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, quyền con người, tài sản, an ninh mạng, trật tự công cộng, môi trường hoặc làm gián đoạn hoạt động của hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

Điều 4. Nguyên tắc cơ bản trong hoạt động trí tuệ nhân tạo

1. Lấy con người làm trung tâm; bảo đảm quyền con người, quyền riêng tư, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và an ninh quốc gia; tuân thủ Hiến pháp và pháp luật.

2. Trí tuệ nhân tạo phục vụ con người, không thay thế thẩm quyền và trách nhiệm của con người. Bảo đảm duy trì sự kiểm soát và khả năng can thiệp của con người đối với mọi quyết định và hành vi của hệ thống trí tuệ nhân tạo; an toàn hệ thống, an ninh dữ liệu và bảo mật thông tin; khả năng kiểm tra và giám sát quá trình phát triển và vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo.

3. Bảo đảm công bằng, minh bạch, không thiên lệch, không phân biệt đối xử và không gây hại cho con người hoặc xã hội; tuân thủ chuẩn mực đạo đức và giá trị văn hóa Việt Nam; thực hiện trách nhiệm giải trình về các quyết định và hệ quả của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

4. Thúc đẩy phát triển trí tuệ nhân tạo xanh, bao trùm và bền vững; khuyến khích phát triển và ứng dụng các công nghệ trí tuệ nhân tạo theo hướng sử dụng hiệu quả năng lượng, tiết kiệm tài nguyên và giảm tác động tiêu cực đến môi trường.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước đối với hoạt động trí tuệ nhân tạo

1. Có chính sách phát triển trí tuệ nhân tạo để trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững đất nước.

2. Khuyến khích thử nghiệm công nghệ có kiểm soát; áp dụng biện pháp quản lý tương xứng với mức độ rủi ro và khuyến khích cơ chế tự nguyện tuân thủ.

3. Có chính sách bảo đảm quyền và tạo điều kiện tiếp cận, học tập và thụ hưởng lợi ích từ trí tuệ nhân tạo của tổ chức, cá nhân; khuyến khích phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ an sinh xã hội, hỗ trợ người khuyết tật, người nghèo, người dân tộc thiểu số để thu hẹp khoảng cách số; bảo tồn, phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

4. Ưu tiên đầu tư và huy động nguồn lực xã hội để phát triển hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán, trí tuệ nhân tạo an toàn, nguồn nhân lực chất lượng cao và các nền tảng trí tuệ nhân tạo dùng chung mang tính chiến lược quốc gia.

5. Ưu tiên ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý, điều hành, cung cấp dịch vụ công, hỗ trợ ra quyết định của cơ quan nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả, tính minh bạch, chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; khuyến khích ứng dụng rộng rãi trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội nhằm nâng cao năng suất, chất lượng dịch vụ và hiệu quả quản lý.

6. Khuyến khích các tổ chức, mạng lưới và sáng kiến xã hội thúc đẩy an toàn, đạo đức, tin cậy và xây dựng niềm tin xã hội trong phát triển trí tuệ nhân tạo.

7. Thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động của doanh nghiệp và các lĩnh vực kinh tế - xã hội trọng điểm; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; khuyến khích hợp tác công tư.

8. Chủ động hội nhập, hợp tác quốc tế; tham gia xây dựng và định hình chuẩn mực, khung quản trị toàn cầu; bảo đảm lợi ích và chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

Điều 6. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực

1. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các ngành, lĩnh vực phải tuân thủ nguyên tắc quản lý rủi ro theo quy định của Luật này và phù hợp với pháp luật có liên quan.

2. Đối với các lĩnh vực thiết yếu có tác động trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của con người hoặc trật tự, an toàn xã hội, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo phải được quản lý rủi ro ở mức độ chặt chẽ hơn, phù hợp với đặc thù của từng lĩnh vực, trong đó bao gồm một số lĩnh vực sau đây:

a) Lĩnh vực y tế: bảo đảm an toàn cho người bệnh; độ tin cậy trong điều kiện sử dụng thực tế; bảo vệ dữ liệu về sức khỏe theo quy định của pháp luật;

b) Lĩnh vực giáo dục: bảo đảm phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và sự phát triển của người học; phòng ngừa rủi ro trong đánh giá, phân loại và tác động đến người học; bảo đảm an toàn dữ liệu và quyền riêng tư.

3. Việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động nghiên cứu khoa học phải bảo đảm tuân thủ đạo đức nghiên cứu, liêm chính khoa học và phòng ngừa hành vi gian lận, đạo văn trong quá trình nghiên cứu và công bố kết quả.

4. Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình quy định chi tiết yêu cầu về an toàn, quản lý rủi ro và điều kiện triển khai đối với việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong ngành, lĩnh vực quản lý, bảo đảm phù hợp với quy định của Luật này.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng, chiếm đoạt hệ thống trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Phát triển, cung cấp, triển khai hoặc sử dụng các hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mục đích sau đây:

- a) Thực hiện các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của luật;
- b) Sử dụng yếu tố giả mạo hoặc mô phỏng người, sự kiện thật để lừa dối hoặc thao túng nhận thức, hành vi của con người một cách có chủ đích và có hệ thống, gây tổn hại nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con người;
- c) Lợi dụng điểm yếu của nhóm người dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số hoặc người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi để gây tổn hại cho chính họ hoặc người khác;
- d) Tạo ra hoặc phổ biến nội dung giả mạo có khả năng gây nguy hại nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

3. Thu thập, xử lý hoặc sử dụng dữ liệu để phát triển, huấn luyện, kiểm thử hoặc vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo trái với quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, sở hữu trí tuệ và an ninh mạng.

4. Cản trở, vô hiệu hóa hoặc làm sai lệch cơ chế giám sát, can thiệp và kiểm soát của con người đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của Luật này.

5. Che giấu thông tin bắt buộc phải công khai, minh bạch hoặc giải trình; tẩy xóa, làm sai lệch các thông tin, nhãn, cảnh báo bắt buộc trong hoạt động trí tuệ nhân tạo.

6. Lợi dụng hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá hoặc kiểm định hệ thống trí tuệ nhân tạo để thực hiện hành vi trái quy định của luật.

Điều 8. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo là nền tảng số được thiết lập nhằm hỗ trợ việc tiếp nhận, đăng ký tham gia thử nghiệm có kiểm soát; tiếp nhận thông báo kết quả phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo, báo cáo sự cố nghiêm trọng và báo cáo định kỳ; công khai thông tin về hệ thống trí tuệ nhân tạo, kết quả đánh giá sự phù hợp, kết quả xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật và kết nối các chương trình hỗ trợ, quỹ, hạ tầng, dữ liệu dùng chung.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo được xây dựng, quản lý thống nhất để phục vụ quản lý, giám sát và công khai thông tin về hệ thống trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật.

3. Việc công khai, kết nối và chia sẻ dữ liệu trên Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo và Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và dữ liệu cá nhân.

4. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế vận hành, quản lý, khai thác Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Chương II

PHÂN LOẠI VÀ QUẢN LÝ

HỆ THỐNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO THEO RỦI RO

Điều 9. Phân loại mức độ rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo được phân loại theo các mức độ rủi ro sau đây:

a) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao là hệ thống có thể gây thiệt hại đáng kể đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, an ninh quốc gia;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình là hệ thống có khả năng gây nhầm lẫn, tác động hoặc thao túng người sử dụng do không nhận biết được chủ thể tương tác là hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc nội dung do hệ thống tạo ra;

c) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp là hệ thống không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Việc phân loại rủi ro của hệ thống trí tuệ nhân tạo được xác định trên cơ sở các tiêu chí về mức độ tác động đến quyền con người, an toàn, an ninh; lĩnh vực sử dụng của hệ thống, đặc biệt là lĩnh vực thiết yếu hoặc liên quan trực tiếp đến lợi ích công cộng; phạm vi người sử dụng và quy mô ảnh hưởng của hệ thống.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Phân loại và thông báo hệ thống trí tuệ nhân tạo

1. Nhà cung cấp tự phân loại hệ thống trí tuệ nhân tạo trước khi đưa vào sử dụng. Hệ thống được phân loại là rủi ro trung bình hoặc rủi ro cao phải có hồ sơ phân loại kèm theo.

2. Bên triển khai được kế thừa kết quả phân loại của nhà cung cấp và có trách nhiệm bảo đảm an toàn, nguyên vẹn của hệ thống trong quá trình sử dụng; trường hợp sửa đổi, tích hợp hoặc thay đổi chức năng làm phát sinh rủi ro mới hoặc rủi ro cao hơn thì phối hợp nhà cung cấp thực hiện phân loại lại.

3. Đối với hệ thống được phân loại là rủi ro trung bình hoặc rủi ro cao, nhà cung cấp phải thông báo kết quả phân loại cho Bộ Khoa học và Công nghệ thông qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo trước khi đưa vào sử dụng. Khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp công khai thông tin cơ bản của hệ thống nhằm tăng tính minh bạch.

4. Trường hợp chưa xác định được mức độ rủi ro, nhà cung cấp được đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về phân loại trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật.

5. Việc kiểm tra, giám sát được thực hiện theo mức độ rủi ro của hệ thống:

a) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được kiểm tra định kỳ hoặc khi có dấu hiệu vi phạm;

b) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình được giám sát thông qua báo cáo, kiểm tra chọn mẫu hoặc đánh giá của tổ chức độc lập;

c) Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp được theo dõi, kiểm tra khi có sự cố, phản ánh hoặc khi cần bảo đảm an toàn, không làm phát sinh nghĩa vụ không cần thiết cho tổ chức, cá nhân.

6. Trên cơ sở kết quả kiểm tra, giám sát quy định tại khoản 5 Điều này, khi phát hiện sai lệch hoặc khai báo không trung thực, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tái phân loại, bổ sung hồ sơ hoặc tạm dừng việc sử dụng, đồng thời xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung cần thông báo, trình tự, thủ tục thông báo và hướng dẫn kỹ thuật về phân loại rủi ro.

Điều 11. Trách nhiệm minh bạch

1. Nhà cung cấp bảo đảm hệ thống trí tuệ nhân tạo tương tác trực tiếp với con người được thiết kế và vận hành để người sử dụng nhận biết khi đang tương tác với hệ thống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Nhà cung cấp bảo đảm các nội dung âm thanh, hình ảnh, video do hệ thống trí tuệ nhân tạo tạo ra được đánh dấu ở định dạng máy đọc theo quy định của Chính phủ.

3. Bên triển khai có trách nhiệm thông báo rõ ràng khi cung cấp ra công cộng văn bản, âm thanh, hình ảnh, video được tạo ra hoặc chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo nếu nội dung đó có khả năng gây nhầm lẫn về tính xác thực của sự kiện, nhân vật, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Bên triển khai có trách nhiệm bảo đảm âm thanh, hình ảnh, video được tạo ra hoặc chỉnh sửa bằng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm mô phỏng, giả lập ngoại hình, giọng nói của người thật hoặc tái hiện sự kiện thực tế phải được gắn nhãn để nhận biết để phân biệt với nội dung thật.

Đối với sản phẩm là tác phẩm điện ảnh, nghệ thuật hoặc sáng tạo, việc gắn nhãn quy định tại khoản này được thực hiện theo phương thức phù hợp, bảo đảm không làm cản trở việc hiển thị, trình diễn hoặc thưởng thức tác phẩm.

5. Nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm duy trì thông tin minh bạch theo quy định tại Điều này trong suốt quá trình cung cấp hệ thống, sản phẩm hoặc nội dung cho người sử dụng.

6. Chính phủ quy định chi tiết hình thức thông báo, gắn nhãn.

Điều 12. Trách nhiệm quản lý và xử lý sự cố trí tuệ nhân tạo

1. Nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai và người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm bảo đảm an toàn, an ninh, độ tin cậy và kịp thời phát hiện, khắc phục sự cố có khả năng gây tổn hại đến con người, tài sản, dữ liệu hoặc trật tự xã hội.

2. Khi hệ thống trí tuệ nhân tạo xảy ra sự cố nghiêm trọng, nhà phát triển, nhà cung cấp, bên triển khai, người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm sau đây:

a) Nhà phát triển, nhà cung cấp phải khẩn trương áp dụng biện pháp kỹ thuật để khắc phục, tạm dừng hoặc thu hồi hệ thống, đồng thời thông báo cho cơ quan có thẩm quyền;

b) Bên triển khai và người sử dụng có nghĩa vụ ghi nhận, thông báo kịp thời sự cố và phối hợp trong quá trình khắc phục.

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận, xác minh và hướng dẫn xử lý sự cố; khi cần thiết, có quyền yêu cầu tạm dừng, thu hồi hoặc đánh giá lại hệ thống trí tuệ nhân tạo.

4. Báo cáo và xử lý sự cố được thực hiện qua Cổng thông tin điện tử một cửa về trí tuệ nhân tạo.

5. Chính phủ quy định việc báo cáo và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phù hợp với mức độ nghiêm trọng của sự cố và phạm vi ảnh hưởng của hệ thống trí tuệ nhân tạo.

Điều 13. Đánh giá sự phù hợp đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao phải được đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật này trước khi đưa vào sử dụng hoặc khi có thay đổi đáng kể trong quá trình sử dụng. Trường hợp có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về hệ thống trí tuệ nhân tạo thì còn phải thực hiện đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đánh giá sự phù hợp là việc xác nhận hệ thống trí tuệ nhân tạo đáp ứng các yêu cầu tại Điều 14 của Luật này và được thực hiện như sau:

a) Đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao thuộc danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo phải chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng: việc đánh giá được thực hiện bởi tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được đăng ký hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật;

b) Đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao khác: nhà cung cấp tự đánh giá sự phù hợp hoặc thuê tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được đăng ký hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.

3. Kết quả đánh giá sự phù hợp là điều kiện để hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được phép đưa vào sử dụng; tổ chức, cá nhân có hệ thống đã được đánh giá sự phù hợp có trách nhiệm duy trì sự phù hợp và công khai thông tin theo quy định của Chính phủ, là căn cứ để thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định tại Điều 10 của Luật này.

4. Thủ tướng Chính phủ quy định Danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao, bao gồm danh mục hệ thống trí tuệ nhân tạo phải chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng.

5. Tổ chức đánh giá sự phù hợp, kiểm định hệ thống trí tuệ nhân tạo phải bảo đảm tính độc lập, có đủ năng lực kỹ thuật theo quy định và chịu sự giám sát định kỳ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao

1. Nhà cung cấp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao có trách nhiệm sau đây:

a) Thiết lập và duy trì biện pháp quản lý rủi ro và thường xuyên rà soát khi hệ thống có thay đổi đáng kể hoặc phát sinh rủi ro mới;

b) Quản trị dữ liệu huấn luyện, kiểm thử và vận hành bảo đảm chất lượng trong phạm vi khả năng kỹ thuật và phù hợp với mục đích sử dụng của hệ thống;

c) Lập, cập nhật, lưu giữ hồ sơ kỹ thuật và nhật ký hoạt động ở mức cần thiết cho việc đánh giá sự phù hợp và kiểm tra sau khi đưa vào sử dụng; cung cấp các thông tin này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo nguyên tắc cần thiết, tương xứng với mục đích kiểm tra và không làm lộ bí mật kinh doanh;

d) Thiết kế hệ thống bảo đảm khả năng giám sát và can thiệp của con người đối với hệ thống;

đ) Thực hiện nghĩa vụ minh bạch và xử lý sự cố theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này;

e) Thực hiện trách nhiệm giải trình đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về mục đích sử dụng, nguyên lý hoạt động ở mức mô tả chức năng, loại dữ liệu đầu vào chủ yếu, biện pháp quản lý và kiểm soát rủi ro cùng các nội dung cần thiết phục vụ thanh tra, kiểm tra; cung cấp cho người sử dụng và người bị ảnh hưởng các thông tin công khai ở mức mô tả chức năng, cách thức vận hành và cảnh báo rủi ro để bảo đảm an toàn trong sử dụng. Việc giải trình và cung cấp thông tin không được yêu cầu tiết lộ mã nguồn, thuật toán chi tiết, bộ tham số hoặc thông tin thuộc bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;

g) Phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và bên triển khai trong kiểm tra, đánh giá, hậu kiểm và khắc phục sự cố liên quan đến hệ thống.

2. Bên triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao có trách nhiệm sau đây:

a) Vận hành và giám sát hệ thống đúng mục đích, phạm vi và mức độ rủi ro đã được phân loại, không làm phát sinh rủi ro mới hoặc rủi ro cao hơn;

b) Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu và khả năng can thiệp của con người trong quá trình sử dụng;

c) Duy trì việc tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo trong quá trình vận hành hệ thống;

d) Thực hiện nghĩa vụ minh bạch và xử lý sự cố theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này;

đ) Thực hiện trách nhiệm giải trình đối với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vận hành hệ thống, biện pháp kiểm soát rủi ro, xử lý sự cố và các nội dung cần thiết phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra; cung cấp cho người sử dụng và người bị ảnh hưởng các thông tin công khai ở mức mô tả chức năng, cách thức vận hành và cảnh báo rủi ro nhằm bảo đảm an toàn trong sử dụng;

e) Phối hợp với nhà cung cấp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong kiểm tra, đánh giá, hậu kiểm và khắc phục sự cố.

3. Người sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao có trách nhiệm tuân thủ quy trình vận hành, hướng dẫn kỹ thuật và các biện pháp bảo đảm an toàn; không can thiệp trái phép làm thay đổi tính năng của hệ thống; thông báo kịp thời các sự cố phát sinh cho bên triển khai.

4. Việc giải trình phải phù hợp với khả năng kỹ thuật của hệ thống, không làm lộ bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích nhà cung cấp, bên triển khai tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự hoặc áp dụng biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ phù hợp khác để kịp thời khắc phục sự cố và bồi thường thiệt hại.

6. Nhà cung cấp nước ngoài có hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được cung cấp tại Việt Nam phải có đầu mối liên hệ hợp pháp tại Việt Nam; trường hợp hệ thống thuộc diện bắt buộc chứng nhận sự phù hợp trước khi đưa vào sử dụng, phải có hiện diện thương mại hoặc đại diện được ủy quyền tại Việt Nam.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Quản lý hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình và thấp

1. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình được quản lý như sau:

a) Nhà cung cấp và bên triển khai phải bảo đảm minh bạch theo quy định tại Điều 11 của Luật này;

b) Nhà cung cấp có trách nhiệm giải trình về mục đích sử dụng, nguyên lý hoạt động ở mức mô tả chức năng, dữ liệu đầu vào chủ yếu và biện pháp quản lý rủi ro, an toàn của hệ thống khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra hoặc khi có dấu hiệu rủi ro hoặc sự cố; việc giải trình không yêu cầu tiết lộ mã nguồn, thuật toán chi tiết, bộ tham số hoặc bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ;

c) Bên triển khai có trách nhiệm giải trình về việc vận hành, kiểm soát rủi ro, xử lý sự cố và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thanh tra, kiểm tra hoặc xử lý sự cố;

d) Người sử dụng có trách nhiệm tuân thủ quy định về thông báo, gắn nhãn hệ thống trí tuệ nhân tạo.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro thấp được quản lý như sau:

a) Nhà cung cấp có trách nhiệm giải trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Bên triển khai có trách nhiệm giải trình khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

c) Người sử dụng có quyền khai thác, sử dụng hệ thống cho các mục đích

hợp pháp và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động sử dụng của mình.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân triển khai hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro trung bình và thấp áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo.

Chương III **PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ BẢO ĐẢM CHỦ QUYỀN** **TRÍ TUỆ NHÂN TẠO QUỐC GIA**

Điều 16. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia là hạ tầng chiến lược, bao gồm hạ tầng do Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội đầu tư; được phát triển như một hệ sinh thái thống nhất, mở, an toàn, có khả năng kết nối, chia sẻ và mở rộng, bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Nhà nước giữ vai trò định hướng, điều phối và bảo đảm năng lực hạ tầng phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia; khuyến khích doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và tổ chức xã hội đầu tư, xây dựng và chia sẻ hạ tầng; tăng cường hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo.

3. Nhà nước đầu tư, xây dựng và vận hành hạ tầng trí tuệ nhân tạo cung cấp như dịch vụ công, phục vụ nghiên cứu, phát triển, quản lý nhà nước và hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, bao gồm: năng lực tính toán và dữ liệu dùng chung; nền tảng huấn luyện, kiểm thử và môi trường thử nghiệm; mô hình nền tảng, mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số; các thành phần hạ tầng khác.

4. Hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia do Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức xã hội đầu tư được kết nối, chia sẻ và khai thác theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn, an ninh và bảo vệ dữ liệu.

5. Ứng dụng trí tuệ nhân tạo quan trọng trong các lĩnh vực thiết yếu theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành phải được triển khai trên hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia để bảo đảm an toàn, an ninh và khả năng kiểm soát.

6. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế điều phối, chia sẻ, ưu đãi và biện pháp thúc đẩy phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, phù hợp từng giai đoạn và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia.

Điều 17. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo

1. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo là thành phần quan trọng của hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, bao gồm Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân, được tạo lập, quản lý và khai thác phục vụ huấn luyện, kiểm thử, đánh giá và phát triển ứng dụng trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo do Nhà nước đầu tư, xây dựng và vận hành tại Trung tâm dữ liệu quốc gia; được tổ chức theo nguyên tắc mở, an toàn, có kiểm soát, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, khả năng kết nối và khai thác; bao

gồm dữ liệu mở, dữ liệu mở có điều kiện và dữ liệu thương mại theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp được xây dựng, cập nhật và kết nối thống nhất với Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo; bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng dữ liệu và an toàn thông tin.

4. Cơ sở dữ liệu của tổ chức, cá nhân phục vụ trí tuệ nhân tạo được khuyến khích chia sẻ với cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác theo cơ chế thỏa thuận; việc chia sẻ phải tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan.

5. Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục bộ dữ liệu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực thiết yếu, trong đó ưu tiên dữ liệu văn hóa, ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, dữ liệu thủ tục hành chính, y tế, giáo dục, nông nghiệp, môi trường, giao thông, kinh tế - xã hội và các lĩnh vực quan trọng khác.

6. Chính phủ quy định chi tiết về nguyên tắc kết nối, cơ chế chia sẻ, khai thác và bảo đảm an toàn dữ liệu trong cơ sở dữ liệu phục vụ trí tuệ nhân tạo.

Điều 18. Làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước ưu tiên phát triển và làm chủ các công nghệ trí tuệ nhân tạo cốt lõi; ưu tiên nguồn lực cho nghiên cứu, phát triển mô hình trí tuệ nhân tạo đa dụng, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, công nghệ xử lý trí thức Việt Nam, năng lực tính toán và công nghệ huấn luyện hiệu năng cao, phần cứng và bán dẫn phục vụ trí tuệ nhân tạo; thúc đẩy phát triển và ứng dụng mã nguồn mở nhằm tăng cường tự chủ công nghệ, an toàn và chủ quyền quốc gia trên môi trường số.

2. Nhà nước thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, hoàn thiện và ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo trong nước; hỗ trợ tổ chức, cá nhân phát triển mô hình, thuật toán, phần mềm, phần cứng và các công nghệ nền tảng; khuyến khích giải pháp tiết kiệm tài nguyên, dễ triển khai và phù hợp điều kiện Việt Nam; phát triển năng lực nội sinh quốc gia và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về trí tuệ nhân tạo; tăng cường hợp tác công tư để làm chủ công nghệ.

3. Tổ chức, cá nhân nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo cốt lõi được hưởng chính sách ưu đãi và hỗ trợ đặc thù theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước thúc đẩy ứng dụng trí tuệ nhân tạo phục vụ hoạt động nghiên cứu, phân tích và mô phỏng khoa học, thiết kế và thử nghiệm công nghệ, tự động hóa quy trình nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia; tạo điều kiện để hình thành năng lực sáng tạo và làm chủ toàn bộ vòng đời công nghệ trí tuệ nhân tạo.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, tiêu chí và biện pháp thúc đẩy làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo, phù hợp từng giai đoạn phát triển và yêu cầu bảo đảm an toàn, an ninh quốc gia.

Chương IV

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO, PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ NGUỒN NHÂN LỰC

Điều 19. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo, rà soát, đánh giá và cập nhật định kỳ ít nhất 03 năm một lần hoặc khi có biến động lớn về công nghệ, thị trường. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm lồng ghép mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược vào chiến lược, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và bảo đảm nguồn lực thực hiện.

2. Chiến lược quốc gia về trí tuệ nhân tạo được xây dựng trên cơ sở các định hướng phát triển công nghệ, hạ tầng, dữ liệu và nhân lực; thúc đẩy nghiên cứu, làm chủ và ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực ưu tiên; bảo đảm an toàn, đổi mới sáng tạo và chủ quyền quốc gia trên môi trường số. Chiến lược phải quy định hệ thống chỉ tiêu, phương pháp và cơ chế đo lường nhằm đánh giá mức độ phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia.

3. Nhà nước khuyến khích phát triển các nhóm công nghệ trí tuệ nhân tạo phù hợp với điều kiện Việt Nam, có tiềm năng tạo giá trị gia tăng, thân thiện môi trường, dễ ứng dụng rộng rãi và góp phần bảo đảm chủ quyền quốc gia trên môi trường số.

Điều 20. Phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được hưởng ưu đãi và hỗ trợ cao nhất theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, đầu tư, công nghiệp công nghệ số, công nghệ cao, chuyển đổi số và pháp luật có liên quan; được tạo điều kiện tiếp cận hạ tầng, dữ liệu và môi trường thử nghiệm phục vụ nghiên cứu, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

2. Nhà nước hỗ trợ phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo, bao gồm:

a) Ưu tiên sử dụng sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo theo quy định của pháp luật về đầu thầu;

b) Phát triển thị trường sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo, bao gồm sàn giao dịch công nghệ và các nền tảng kết nối cung cầu;

c) Bảo đảm khả năng tiếp cận công bằng, minh bạch đối với hạ tầng tính toán, dữ liệu và môi trường thử nghiệm có kiểm soát;

d) Áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế, đầu tư và tài chính theo nguyên tắc khuyến khích nghiên cứu, sản xuất và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

3. Nhà nước khuyến khích phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo thế hệ mới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực quản trị, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ công.

4. Tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu và cơ quan nhà nước

được khuyến khích khai thác, chia sẻ và tái sử dụng dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về trí tuệ nhân tạo phục vụ nghiên cứu, huấn luyện, kiểm thử và đổi mới sáng tạo, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng và sở hữu trí tuệ.

5. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo về trí tuệ nhân tạo được ưu tiên tiếp cận hạ tầng kỹ thuật, dữ liệu và môi trường thử nghiệm, được hưởng hỗ trợ về chi phí, đào tạo và kết nối thị trường phục vụ phát triển sản phẩm, dịch vụ trí tuệ nhân tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, điều kiện và quy trình thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển hệ sinh thái và thị trường trí tuệ nhân tạo.

Điều 21. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo

1. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với trí tuệ nhân tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Kết quả thử nghiệm có kiểm soát là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét:

- a) Công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật này;
- b) Miễn, giảm hoặc điều chỉnh nghĩa vụ tuân thủ tương ứng của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tiếp nhận, thẩm định và xử lý hồ sơ theo quy trình thẩm định và phản hồi nhanh; giám sát quá trình thử nghiệm và quyết định tạm dừng hoặc chấm dứt thử nghiệm khi có rủi ro ảnh hưởng đến an toàn, an ninh hoặc quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 22. Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì lợi nhuận, do Chính phủ thành lập để huy động, điều phối và phân bổ nguồn lực thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý trí tuệ nhân tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Nguồn tài chính của Quỹ bao gồm nguồn do ngân sách nhà nước cấp; đóng góp, viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài; các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Quỹ được áp dụng cơ chế tài chính đặc thù, chấp nhận rủi ro trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phân bổ vốn linh hoạt theo tiến độ và yêu cầu thực hiện, không phụ thuộc năm ngân sách; được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với nhiệm vụ có tính chiến lược hoặc yêu cầu triển khai nhanh. Quỹ được ưu tiên sử dụng để đầu tư, tài trợ và hỗ trợ:

- a) Phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo;

- b) Nghiên cứu, phát triển và làm chủ công nghệ trí tuệ nhân tạo cốt lõi;
- c) Phát triển doanh nghiệp trí tuệ nhân tạo;
- d) Đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực trí tuệ nhân tạo;

đ) Nhiệm vụ đầu tư, hỗ trợ khác phục vụ mục tiêu phát triển trí tuệ nhân tạo do Chính phủ quy định.

4. Quỹ hoạt động theo nguyên tắc công khai, minh bạch, hiệu quả và đúng mục đích; bảo đảm phối hợp, không trùng lặp với các quỹ tài chính nhà nước khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế tài chính đặc thù, tổ chức, quản lý, sử dụng và giám sát Quỹ.

Điều 23. Phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo

1. Nhà nước phát triển nguồn nhân lực trí tuệ nhân tạo theo hướng toàn diện, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo, bảo đảm hình thành đội ngũ nhân lực chất lượng cao phục vụ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và quản lý trí tuệ nhân tạo.

2. Giáo dục phổ thông tích hợp nội dung cơ bản về trí tuệ nhân tạo, tư duy tính toán, kỹ năng số và đạo đức công nghệ vào chương trình bắt buộc; khuyến khích hoạt động trải nghiệm, nghiên cứu và sáng tạo trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

3. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học được khuyến khích xây dựng chương trình đào tạo về trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và các chuyên ngành liên quan; khuyến khích hợp tác với doanh nghiệp, viện nghiên cứu và tổ chức quốc tế trong đào tạo, thực tập, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

4. Nhà nước triển khai Chương trình quốc gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo, bao gồm chính sách đào tạo, học bổng, thu hút và trọng dụng chuyên gia, phát triển đội ngũ giảng viên, nhà khoa học và nhân lực quản lý trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

5. Tổ chức, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và doanh nghiệp tham gia phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo được hưởng cơ chế khuyến khích và ưu đãi theo quy định của pháp luật, đồng thời có trách nhiệm phối hợp trong đào tạo, nghiên cứu ứng dụng và thực hành nghề nghiệp, gắn đào tạo với nhu cầu thực tiễn.

6. Cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và trung tâm đổi mới sáng tạo có trách nhiệm hợp tác, chia sẻ tri thức và tham gia mạng lưới quốc gia, quốc tế về đào tạo, nghiên cứu và phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia về phát triển nhân lực trí tuệ nhân tạo, trong đó quy định tiêu chuẩn, công nhận chương trình đào tạo, cơ chế huy động nguồn lực và chính sách ưu đãi đối với tổ chức, cá nhân tham gia.

Điều 24. Phát triển cụm liên kết trí tuệ nhân tạo

1. Cụm liên kết trí tuệ nhân tạo là mạng lưới hợp tác giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức liên quan, được tổ chức theo hướng tăng

cường liên kết về chức năng, hạ tầng trí tuệ nhân tạo, không gian vật lý nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phát triển trí tuệ nhân tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh.

2. Nhà nước khuyến khích phát triển cụm liên kết trí tuệ nhân tạo theo mô hình kết hợp giữa không gian vật lý tập trung và mạng lưới liên kết số; hình thành các trung tâm của cụm liên kết tại khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, trung tâm đổi mới sáng tạo; thu hút tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động của cụm liên kết, bao gồm phòng thí nghiệm, trung tâm thử nghiệm, kiểm định và các cơ sở hỗ trợ khác đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.

3. Tổ chức, cá nhân là thành viên của cụm liên kết trí tuệ nhân tạo đã được công nhận được hưởng các chính sách ưu đãi sau đây:

a) Được ưu tiên truy cập và sử dụng hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia, dữ liệu dùng chung và các nền tảng thử nghiệm với chi phí ưu đãi;

b) Được hỗ trợ tham gia các chương trình đào tạo nhân lực, xúc tiến thương mại, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực trọng điểm.

4. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận, cơ chế hoạt động của cụm liên kết trí tuệ nhân tạo và chính sách ưu đãi tại khoản 3 Điều này.

Điều 25. Hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ chi phí đánh giá sự phù hợp quy định tại Luật này; được cung cấp miễn phí hồ sơ mẫu, công cụ tự đánh giá, đào tạo và tư vấn; được ưu tiên hỗ trợ từ Quỹ Phát triển trí tuệ nhân tạo quốc gia.

2. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức khoa học và công nghệ và nhóm nghiên cứu có dự án đổi mới sáng tạo khả thi được hỗ trợ thông qua phiếu hỗ trợ để sử dụng hạ tầng tính toán, dữ liệu dùng chung, mô hình ngôn ngữ lớn tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số, nền tảng huấn luyện, kiểm thử và dịch vụ tư vấn kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

3. Doanh nghiệp có năng lực nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được ưu tiên tham gia nhiệm vụ trong chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, nhiệm vụ phát triển công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, công nghệ chiến lược và sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm; được hỗ trợ phát triển công nghệ cốt lõi, mô hình nền tảng, phần cứng và công nghệ huấn luyện hiệu năng cao theo định hướng phát triển năng lực trí tuệ nhân tạo quốc gia.

4. Doanh nghiệp tham gia thử nghiệm trí tuệ nhân tạo theo cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được hỗ trợ tư vấn kỹ thuật, đánh giá rủi ro, kiểm thử an toàn và kết nối với cơ sở thử nghiệm, kiểm định theo quy định của pháp luật.

5. Doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu, mô hình, công cụ hoặc kết quả nghiên cứu phục vụ phát triển trí tuệ nhân tạo được hưởng ưu đãi hoặc hỗ trợ theo quy định

của pháp luật, bảo đảm tuân thủ pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ.

6. Nhà nước khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và trung tâm đổi mới sáng tạo nhằm phát triển công nghệ trí tuệ nhân tạo, thương mại hóa kết quả nghiên cứu và mở rộng năng lực đổi mới sáng tạo; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư dài hạn vào nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo.

7. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế, chính sách, điều kiện và quy trình thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.

Chương V

ĐẠO ĐỨC VÀ TRÁCH NHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

Điều 26. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia

1. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia được ban hành trên cơ sở các nguyên tắc sau đây:

- a) Bảo đảm an toàn, độ tin cậy và không gây hại đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và đời sống tinh thần của con người;
- b) Tôn trọng quyền con người, quyền công dân, bảo đảm công bằng, minh bạch và không phân biệt đối xử trong phát triển và sử dụng trí tuệ nhân tạo;
- c) Thúc đẩy hạnh phúc, thịnh vượng và sự phát triển bền vững của con người, cộng đồng và xã hội;
- d) Khuyến khích đổi mới sáng tạo và trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

2. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia được rà soát, cập nhật định kỳ hoặc khi có thay đổi lớn về công nghệ, pháp luật và thực tiễn quản lý.

3. Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia là căn cứ định hướng xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn chuyên ngành và chính sách khuyến khích phát triển trí tuệ nhân tạo an toàn, tin cậy và có trách nhiệm.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân áp dụng Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia trong quá trình nghiên cứu, phát triển, cung cấp, triển khai và sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo nhằm bảo đảm tính minh bạch, công bằng, an toàn và tôn trọng quyền con người.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Trách nhiệm đạo đức và đánh giá tác động khi ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công

1. Việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công phải bảo đảm công khai, minh bạch và có trách nhiệm tuân thủ Khung đạo đức trí tuệ nhân tạo quốc gia.

2. Hệ thống trí tuệ nhân tạo không thay thế thẩm quyền và trách nhiệm quyết định của người ra quyết định theo quy định của pháp luật. Người ra quyết định chịu trách nhiệm về việc xem xét và sử dụng kết quả do hệ thống trí tuệ nhân tạo cung cấp.

3. Cơ quan vận hành hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao hoặc có tác động đáng kể đến quyền con người, công bằng xã hội hoặc lợi ích công cộng phải lập báo cáo đánh giá tác động việc sử dụng hệ thống; báo cáo gồm việc xác định rủi ro, biện pháp kiểm soát và bảo đảm khả năng giám sát, can thiệp của con người.

4. Cơ quan lập báo cáo đánh giá tác động chịu trách nhiệm về nội dung, tính trung thực và đầy đủ của báo cáo; báo cáo được công khai theo quy định của pháp luật, trừ nội dung thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc dữ liệu cá nhân.

5. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, quy trình và trách nhiệm đánh giá tác động, quản lý rủi ro và giám sát việc sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước và cung cấp dịch vụ công.

**Chương VI
THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

Điều 28. Thanh tra, kiểm tra

1. Hoạt động thanh tra trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

2. Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân trong hoạt động trí tuệ nhân tạo.

3. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, tổ chức, cá nhân liên quan có nghĩa vụ cung cấp hồ sơ kỹ thuật, nhật ký lưu vết, dữ liệu huấn luyện và thông tin cần thiết khác để xác định nguyên nhân vi phạm, sự cố hoặc phân định trách nhiệm; việc cung cấp thông tin phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và sở hữu trí tuệ.

4. Kết luận thanh tra, kiểm tra và quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Xử lý vi phạm và trách nhiệm bồi thường thiệt hại

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan đến trí tuệ nhân tạo, tùy theo tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm thì bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo có rủi ro cao được quản lý, vận hành và sử dụng đúng quy định nhưng vẫn phát sinh thiệt hại thì bên triển khai phải chịu trách nhiệm bồi thường cho người bị thiệt hại. Sau khi bồi thường, bên triển khai yêu cầu nhà cung cấp, nhà phát triển hoặc các bên liên quan hoàn trả khoản tiền bồi thường nếu có thỏa thuận giữa các bên.

3. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều này được miễn trừ trong các trường hợp sau đây:

- a) Thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi cố ý của người bị thiệt hại;
- b) Thiệt hại xảy ra trong trường hợp bất khả kháng hoặc tình thế cấp thiết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp hệ thống trí tuệ nhân tạo bị bên thứ ba xâm nhập, chiếm quyền điều khiển hoặc can thiệp trái pháp luật thì bên thứ ba phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Trường hợp bên triển khai, nhà cung cấp có lỗi trong việc để hệ thống bị xâm nhập, chiếm quyền điều khiển hoặc can thiệp trái pháp luật thì phải liên đới bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Chính phủ quy định chi tiết về xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm do hệ thống trí tuệ nhân tạo gây ra.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO.

Điều 30. Nội dung và trách nhiệm quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo

1. Nội dung quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo bao gồm:

- a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, chương trình, văn bản quy phạm pháp luật về trí tuệ nhân tạo;
- b) Ban hành, tổ chức thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về trí tuệ nhân tạo;
- c) Quản lý, điều phối, phát triển hạ tầng trí tuệ nhân tạo quốc gia;
- d) Quản lý, giám sát hoạt động trí tuệ nhân tạo;
- đ) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật; thống kê, báo cáo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về trí tuệ nhân tạo;
- e) Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về trí tuệ nhân tạo.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo:

- a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo;
- b) Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo trên phạm vi cả nước;
- c) Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo tại địa phương.

Điều 31. Nguyên tắc cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện hoạt động quản lý nhà nước theo quy định của Luật này có trách nhiệm bảo đảm bí mật thông tin và dữ liệu, bí mật kinh doanh được cung cấp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, bao gồm hồ sơ kỹ thuật, dữ liệu huấn luyện, mã nguồn và thuật toán theo quy định của pháp luật.

2. Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin, dữ liệu phải bảo đảm sự cần thiết, tương xứng, phù hợp với phạm vi, mục đích và nội dung của hoạt động quản lý nhà nước.

3. Thông tin, dữ liệu cung cấp phải được bảo đảm an toàn, bảo mật theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Hợp tác quốc tế

1. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ, quy định khác của pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nhà nước khuyến khích hợp tác quốc tế về chia sẻ hạ tầng tính toán hiệu năng cao, dữ liệu, nhân lực, nghiên cứu khoa học và công nhận kết quả đánh giá sự phù hợp theo quy định của Luật này.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33. Bãi bỏ một số chương, điều, khoản, điểm của Luật Công nghiệp công nghệ số số 71/2025/QH15

Bãi bỏ khoản 9 Điều 3, khoản 7 Điều 4, khoản 6 Điều 12, điểm d khoản 2 Điều 34 và Chương IV của Luật Công nghiệp công nghệ số.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2026, trừ các nội dung liên quan quy định tại Điều 35 của Luật này.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hệ thống trí tuệ nhân tạo đã được đưa vào hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nhà cung cấp và bên triển khai có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tuân thủ theo quy định của Luật này trong thời hạn sau đây:

a) 18 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành đối với hệ thống trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực y tế, giáo dục và tài chính;

b) 12 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành đối với các hệ thống

trí tuệ nhân tạo không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, hệ thống trí tuệ nhân tạo được tiếp tục hoạt động, trừ trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về trí tuệ nhân tạo xác định hệ thống có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì có quyền yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hoạt động.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025.



CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn